

Thời gian: 45 phút - Năm học: 2026 - 2027

Nội dung kiểm tra	Đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá
Mĩ thuật ứng dụng	<i>Yếu tố và nguyên lí tạo hình</i> Lựa chọn, kết hợp: <i>Yếu tố tạo hình</i> – Chấm, nét, hình, khối, màu sắc, đậm nhạt, chất cảm, không gian. <i>Nguyên lí tạo hình</i> – Cân bằng, tương phản, lặp lại, nhịp điệu, nhấn mạnh, chuyển động, tỉ lệ, hài hoà. <i>Thể loại</i> – Thiết kế thời trang. <i>Hoạt động thực hành và thảo luận</i> – Thực hành sáng tạo sản phẩm mĩ thuật 2D, 3D – Sản phẩm thực hành của HS <i>Định hướng chủ đề</i> - Văn hóa xã hội	Nhận biết: - Xác định được nội dung và các loại vật liệu phù hợp để thể hiện sản phẩm thời trang. Thông hiểu: – Hiểu được tính ứng dụng của sản phẩm thiết kế; Lựa chọn được chất liệu/vật liệu phù hợp với hình thức thực hành thể hiện (vẽ/xé, dán/kết hợp vẽ, xé, in...) trên sản phẩm. Vận dụng: - Thể hiện được việc sắp xếp một số yếu tố tạo hình; nét, hình, màu sắc, đậm nhạt... trên sản phẩm thời trang. - Giới thiệu, nhận xét được sản phẩm thời trang (của cá nhân/nhóm). Vận dụng cao: - Liên hệ ứng dụng sản phẩm thiết kế thời trang vào đời sống thực tiễn và chia sẻ trách nhiệm của học sinh trong việc góp phần giữ gìn, phát huy nét đẹp văn hóa truyền thống.

TP.HCM, ngày 03 tháng 10 năm 2026

DUYỆT CỦA TCM

Lê Anh Tuấn

MA TRẬN, BẢNG ĐẶC TẢ NỘI DUNG THEO NĂNG LỰC VÀ CẤP ĐỘ TƯ DUY

Môn: **Vật lí 11** – Kỳ kiểm tra giữa học kì I

Năm học: 2026-2027

1. MA TRẬN

STT	Nội dung	Đơn vị kiến thức	Cấp độ tư duy - Mức độ đánh giá									Tổng số câu	Điểm số	
			PHẦN I (16 câu TN)			PHẦN II (3 câu TN ĐS)			PHẦN III (3 câu TL)					
			Biết	Hiểu	Vận dụng	Biết	Hiểu	Vận dụng	Biết	Hiểu	Vận dụng	TL	TN	Tổng
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
1	DAO ĐỘNG	Dao động điều hòa	Câu 1,2			2	1	1		Câu 1a	Câu 1b	1	8	3,0
		Mô tả dao động điều hòa	Câu 3,4											
		Vận tốc, gia tốc trong dao động điều hòa	Câu 5,6	Câu 7	Câu 8	2		2		Câu 2a	Câu 2b	1	8	3,0
		Bài tập về dao động điều hòa												
		Động năng, thế năng. Sự chuyển hóa năng lượng trong dao động điều hòa	Câu 9,10	Câu 11	Câu 12	2	1	1		Câu 3a	Câu 3b	1	8	3,00
		Dao động tắt dần, dao động cưỡng bức, hiện tượng cộng hưởng	Câu 13,14	Câu 15,16										
2	Số câu TN/ Số ý TL (Số YCCĐ)		10TN	4TN	2TN	6TN	2TN	4TN	TLC1- C2- C3			3	28	
3	Tổng số điểm		4,0 điểm			3,0 điểm			3,0 điểm				10 điểm	

Ghi chú:

- + **Phần 1:** 16 câu TN (16 lý thuyết) – 4,0 điểm
- + **Phần 2:** 3 câu DS – 12 ý (10 ý lý thuyết + 02 ý bài tập)
- + **Phần 3:** 3 câu Tự Luận – 3,0 điểm

2. KHUNG BẢNG ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ I**MÔN: VẬT LÝ; LỚP: 11 - THỜI GIAN LÀM BÀI: 45 phút**

TT	Nội dung	Đơn vị kiến thức	Mức độ kiến thức, kỹ năng cần kiểm tra đánh giá.
1	DAO ĐỘNG	Dao động điều hòa	Nhận biết: - Biết được dạng của phương trình dao động điều hòa. - Từ đồ thị $(x - t)$ chỉ ra được biên độ, chu kì. Thông hiểu: - Hiểu được phương trình dao động điều hòa, xác định được biên độ, pha và pha ban đầu của dao động. - Tính được pha ban đầu của dao động. - Tính được li độ ở thời điểm t. - Tính được li độ khi biết pha dao động. - Hiểu được mối liên hệ giữa dao động điều hòa với chuyển động tròn đều. - Tính được quãng đường đi được trong 1T và tốc độ trung bình trong 1T. Vận dụng: - Lập được phương trình dao động điều hòa.
		Mô tả dao động điều hòa	Nhận biết: - Dùng đồ thị $(x - t)$ có dạng hình sin, nêu được định nghĩa: biên độ, chu kì, tần số, tần số góc, độ lệch pha. Thông hiểu: - Tính được chu kì, tần số và tần số góc của dao động. - Xác định được ở thời điểm t, vật ở đâu và chuyển động theo chiều nào? Vận dụng:

			- Vận dụng được các khái niệm: biên độ, chu kì, tần số, tần số góc, độ lệch pha để mô tả dao động điều hòa.
		Vận tốc, gia tốc trong dao động điều hòa	Nhận biết: - Biết được dạng của phương trình vận tốc, gia tốc. - Biết được vị trí mà tốc độ đạt cực đại, gia tốc đạt cực đại. - Biết được biểu thức tính tốc độ cực đại, gia tốc cực đại. - Biết được độ lệch pha giữa x, v, a Thông hiểu: - Viết được phương trình vận tốc, gia tốc. - Tính được tốc độ cực đại, gia tốc cực đại. - Tính được độ lệch pha giữa hai dao động. Vận dụng: - Sử dụng đồ thị, phân tích và thực hiện phép tính cần thiết để xác định được: độ dịch chuyển, vận tốc và gia tốc trong dao động điều hòa. - Sử dụng được phương trình $A^2 = x^2 + \frac{v^2}{\omega^2}$ - Sử dụng được phương trình $\frac{x^2}{A^2} + \frac{v^2}{v_{\max}^2} = 1$ - Sử dụng được phương trình $a = -\omega^2 x$
		Bài tập về dao động điều hòa	Nhận biết: - Nắm được dạng của phương trình li độ, vận tốc, gia tốc. - Nắm được các biểu thức tính chu kì, tần số, tần số góc, pha ban đầu. - Nắm được biểu thức tính tốc độ cực đại, gia tốc cực đại. Thông hiểu: - Hiểu được các phương trình liên hệ $A^2 = x^2 + \frac{v^2}{\omega^2}$, $a = -\omega^2 x$ và $\frac{x^2}{A^2} + \frac{v^2}{v_{\max}^2} = 1$ Vận dụng:

			- Vận dụng được các phương trình li độ, vận tốc và gia tốc trong dao động điều hòa. - Vận dụng được biểu thức liên hệ giữa: x, v, A, ω trong dao động điều hòa. - Từ hình ảnh của đồ thị, xác định được dạng của đồ thị ($x - t$); ($v - t$); ($a - t$)
		Động năng, thế năng. Sự chuyển hóa năng lượng trong dao động điều hòa	Nhận biết: - Viết được biểu thức động năng, thế năng và cơ năng trong dao động điều hòa. - Viết được biểu thức tính chu kì, tần số, tần số góc của con lắc lò xo. - Biết được 2 vị trí để $W_d = W_t$. - Biết được trong 1T có 4 thời điểm mà $W_d = W_t$. - Biết được khoảng thời gian giữa 2 lần liên tiếp mà $W_d = W_t$ là T/4 Thông hiểu: - Sử dụng đồ thị, phân tích và thực hiện phép tính cần thiết để mô tả sự chuyển hóa động năng và thế năng trong dao động điều hòa. - Tính được động năng, thế năng và cơ năng trong dao động điều hòa. - Tính được chu kì, tần số, tần số góc của con lắc lò xo. Vận dụng: - Sử dụng được định luật bảo toàn cơ năng để tìm li độ, vận tốc trong dao động điều hòa. - Sử dụng đồ thị, phân tích và thực hiện phép tính cần thiết để mô tả sự chuyển hóa động năng và thế năng trong dao động điều hòa. - Vận dụng được các phương trình li độ, vận tốc và gia tốc trong dao động điều hòa.
		Dao động tắt dần, dao động cưỡng bức, hiện tượng cộng hưởng	Nhận biết - Dao động tắt dần, dao động cưỡng bức, hiện tượng cộng hưởng là gì - Điều kiện để có hiện tượng cộng hưởng. - Nêu được ví dụ thực tế về dao động tắt dần, dao động cưỡng bức và hiện tượng cộng hưởng. Thông hiểu - Đánh giá được sự lợi hay có hại của cộng hưởng trong một số trường hợp cụ thể. - Dựa vào điều kiện hiện tượng cộng hưởng vận dụng giải một số bài tập giản.

KHUNG MA TRẬN NỘI DUNG (CHỦ ĐỀ) – THÀNH PHẦN NĂNG LỰC – CẤP ĐỘ TƯ DUY
CỦA ĐỀ GIỮA HỌC KỲ I LỚP 11 - NĂM HỌC 2026 - 2027

- Phần dạng thức I (trắc nghiệm nhiều lựa chọn): 16 câu (4,0 điểm)
- Phần dạng thức II (trắc nghiệm Đ/S): 3 câu (3,0 điểm)
- Phần dạng thức III (Câu hỏi trả lời ngắn): 3 câu (3,0 điểm)
- Trong mỗi ô có 3 thông tin:
1. Hay 2. Hay 3. là phần mã hóa năng lực nhận thức.

Chủ đề	SỐ LỆNH HỎI																								
	Nhận thức hóa học											Tìm hiểu TGTN								Vận dụng kiến thức					Tổng
	Biết		Hiểu					Vận dụng				Biết	Hiểu		Vận dụng				Vận dụng						
	1.1	1.2	1.2	1.3	1.4	1.5	1.6	1.5	1.6	1.7	1.8	2.1	2.1	2.2	2.2	2.3	2.4	2.5	3.1	3.2	3.3	3.4	3.5		
MỞ ĐẦU VỀ CÂN BẰNG HÓA HỌC	8											1		4			1								
NITROGEN VÀ SULFUR	5	2	1						1			4		4											
TPNL	HH1. NHẬN THỨC HÓA HỌC											HH2. TÌM HIỂU TGTN								HH3. VẬN DỤNG KT-KN					
	17											14													
	50%											50%													

Cấp độ	BIẾT	HIỂU	VẬN DỤNG	
	21	2	2	
	60%	20%	20%	

**MA TRẬN NỘI DUNG (CHỦ ĐỀ) – THÀNH PHẦN NĂNG LỰC – CẤP ĐỘ TƯ DUY
CỦA ĐỀ GIỮA HỌC KỲ I LỚP 11 - NĂM HỌC 2026 - 2027**

Tỉ lệ dạng thức 4:3:3

- **Phần dạng thức I (trắc nghiệm nhiều lựa chọn):** 16 câu (4 điểm) gồm 16 câu Biết (B)
- **Phần dạng thức II (trắc nghiệm Đ/S):** 3 câu (3 điểm) gồm 4 ý B ; 4 ý Hiểu (H) và 4 ý Vận dụng (VD)
- **Phần dạng thức III (Câu hỏi tự luận):** 3 câu (3 điểm) gồm 2 câu H và 1 câu VD
- **Trong mỗi ô có 3 thông tin:**

(1) I, II, III ... là phần dạng thức trong đề thi (Ví dụ: I.1 là dạng thức I , câu số 1)

(2) HH...là (Mã hoá chỉ báo được đánh giá).

(3) Câu III.1: chỉ ra 4 ý.

CHỦ ĐỀ	Số lệnh hỏi	Yêu cầu cần đạt	THÀNH PHẦN NĂNG LỰC HOÁ HỌC								
			Nhận thức hoá học			Tìm hiểu TGTN dưới góc độ hoá học			Vận dụng KT, KN đã học		
			Biết	Hiểu	Vận dụng	Biết	Hiểu	Vận dụng	Biết	Hiểu	Vận dụng
Cân bằng hoá học	1	– Nêu được khái niệm sự điện li,	I.1								
	1	chất điện li, chất không điện li.	I.2								
	1	– Trình bày được thuyết Brønsted	I.3								
		– Lowry về acid – base.									
	1	– Nêu được khái niệm về pH	I.4								
	1	– Trình bày được khái niệm phản ứng thuận nghịch và trạng thái cân bằng của một phản ứng thuận nghịch.	I.5								
	1	– Viết được biểu thức hằng số cân bằng (K_C) của một phản ứng thuận nghịch.	I.6								
	1	– Viết được biểu thức tính pH (pH	I.7								

	1	= $-\lg[H^+]$ hoặc $[H^+] = 10^{-pH}$ và biết cách sử dụng các chất chỉ thị để xác định pH (môi trường acid, base, trung tính) bằng các chất chỉ thị phổ biến như giấy chỉ thị màu, quỳ tím, phenolphthalein,...	(HH1.1) I.8							
	1	– Nêu được nguyên tắc xác định nồng độ acid, base mạnh bằng phương pháp chuẩn độ.				I.9 (HH2.1)				
		– Thực hiện được thí nghiệm nghiên cứu ảnh hưởng của nhiệt độ tới chuyển dịch cân bằng: (1) Phản ứng: $2NO_2 \rightleftharpoons N_2O_4$ (2) Phản ứng thủy phân sodium acetate.								
	4	– Vận dụng được nguyên lí chuyển dịch cân bằng Le Chatelier để giải thích ảnh hưởng của nhiệt độ, nồng độ, áp suất đến cân bằng hoá học				II.2a II.2b (HH2.2)				II.2c II.2d (HH3.1)
	1	– Thực hiện được thí nghiệm chuẩn độ acid – base: Chuẩn độ dung dịch base mạnh (sodium hydroxide) bằng acid mạnh (hydrochloric acid). – Trình bày được ý nghĩa thực tiễn cân bằng trong dung dịch nước của ion Al^{3+} , Fe^{3+} và CO_3^{2-} . – Nêu được ý nghĩa của pH trong thực tiễn (liên hệ giá trị pH ở các bộ phận trong cơ thể với sức khoẻ con người, pH của đất, nước tới sự phát triển của động thực vật,...).					I.10 (HH2.4)			III.3 (HH3.1)

Nitrogen và sulfur	1	– Phát biểu được trạng thái tự nhiên của nguyên tố nitrogen.	I.11								
	1	– Nêu được ứng dụng của một số muối sulfate quan trọng: barium sulfate (bari sunfat), ammonium sulfate (amoni sunfat), calcium sulfate (canxi sunfat), magnesium sulfate (magie sunfat)	I.12 (HH1.1) III.1 (HH1.1)								
	1	– Giải thích được tính trơ của đơn chất nitrogen ở nhiệt độ thường thông qua liên kết và giá trị năng lượng liên kết.		I.13 (HH1.2)							
	1	– Trình bày được sự hoạt động của đơn chất nitrogen ở nhiệt độ cao đối với hydrogen, oxygen.		III.2 (HH1.2)		I.14 (HH2.1)					
	1	– Giải thích được các ứng dụng của đơn chất nitrogen khí và lỏng trong sản xuất, trong hoạt động nghiên cứu.									
	1	– Mô tả được công thức Lewis và hình học của phân tử ammonia.				II.1a					
	1	– Giải thích được tính chất vật lí (tính tan), tính chất hoá học (tính base, tính khử) của ammonia. Viết được phương trình hoá học minh hoạ.				II.1b					
	1					II.1c					
	1					II.1d					
	1	– Trình bày được tính chất cơ bản của muối ammonium (dễ tan và phân li, chuyển hoá thành ammonia trong kiềm, dễ bị nhiệt phân).	I.15 (HH1.1)	III.2 (HH1.2)							

	1 – Nhận biết được ion ammonium trong dung dịch. – Trình bày được ứng dụng của ammonia (chất làm lạnh; sản xuất phân bón như: đạm, ammophos; sản xuất nitric acid; làm dung môi...); – Trình bày được ứng dụng của ammonium nitrate và một số muối ammonium tan như: phân đạm, phân ammophos... – Phân tích được nguồn gốc của các oxide của nitrogen trong không khí và nguyên nhân gây hiện tượng mưa acid. – Trình bày được tính chất hoá học cơ bản của sulfur đơn chất – Trình bày được ứng dụng của sulfur đơn chất. – Trình bày được tính oxi hoá (tác dụng với hydrogen sulfide) và tính khử (tác dụng với nitrogen dioxide, xúc tác nitrogen oxide trong không khí) – Trình bày được ứng dụng của sulfur dioxide (khả năng tẩy màu, diệt nấm mốc,...). – Trình bày được sự hình thành sulfur dioxide do tác động của con người, tự nhiên, tác hại của sulfur dioxide. – Trình bày được tính chất vật lí của sulfuric acid – Trình bày được cách bảo quản,	III.1 (HH1.1) III.1 (HH1.1) III.1 (HH1.1) III.1 (HH1.1) III.1 (HH1.1)	II.2a II.2b (HH1.2) III.2 (HH1.2) III.2 (HH1.2) II.2c II.2d (HH1.2)						
						II.3a			

	4	sử dụng sulfuric acid – Trình bày được nguyên tắc xử lý sơ bộ khi bỏng acid. – Trình bày được cấu tạo của H_2SO_4 ;					II.3b (HH2.2) II.3c (HH2.2) II.3d				
	1	– Trình bày được tính chất hoá học cơ bản của sulfuric acid loãng, sulfuric acid đặc – Trình bày được những lưu ý khi sử dụng sulfuric acid. – Giải thích được nguyên nhân, hệ quả của hiện tượng phú dưỡng.	I.16 (HH1.1)								
	1	– Liên hệ được quá trình tạo và cung cấp nitrate (nitrat) cho đất từ nước mưa. – Vận dụng được kiến thức về cân bằng hoá học, tốc độ phản ứng, enthalpy cho phản ứng tổng hợp ammonia từ nitrogen và hydrogen trong quá trình Haber.			III.3 (HH 1.6)						

1. MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HK1 MÔN GDKT&PL 11

TT	Chủ đề/Chương	Nội dung/đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá									Tổng			Tỉ lệ % điểm
			TNKQ						Tự luận						
			Nhiều lựa chọn			Đúng-Sai									
			Biết	Hiểu	Vận dụng	Biết	Hiểu	Vận dụng	Biết	Hiểu	Vận dụng	Biết	Hiểu	Vận dụng	
1	Chủ đề 1: Cạnh tranh, cung cầu trong nền kinh tế thị trường	Bài 1: Cạnh tranh trong nền kinh tế thị trường	C6,C8	C14	C15	1						3	1	1	20%
		Bài 2: Cung - cầu trong nền kinh tế thị trường	C1,C2	C9,C10			1				1	2	3	1	30%
2	Chủ đề 2: Lạm phát, thất nghiệp	Bài 3: Lạm phát	C5	C11					1			2	1		15%
		Bài 4: Thất nghiệp	C3,C4, C7	C12,C13	C16			1		1		3	3	2	35%
Tổng số câu			8,0	6,0	2,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	10,0	8,0	4,0	22
Tổng số điểm			4,0			3,0			3,0			4,0	3,0	3,0	10
Tỉ lệ %			40			30			30			40	30	30	100%

2. BẢNG ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HK1 MÔN GDKT&PL 11

TT	Chủ đề/Chương	Nội dung/đơn vị kiến thức	Yêu cầu cần đạt	Mức độ đánh giá								
				TNKQ						Tự luận		
				Nhiều lựa chọn			Đúng-Sai					
				Biết	Hiểu	Vận dụng	Biết	Hiểu	Vận dụng	Biết	Hiểu	Vận dụng
1	Chủ đề 1: Cạnh tranh, cung cầu trong nền kinh tế thị trường	Bài 1: Cạnh tranh trong nền kinh tế thị trường	- Biết: Nêu được khái niệm cạnh tranh. - Hiểu: Giải thích được nguyên nhân dẫn đến cạnh tranh. Phân tích được vai trò của cạnh tranh trong nền kinh tế. - Vận dụng: Phê phán những biểu hiện cạnh tranh không lành mạnh.	C6,C8	C14	C15	1					
		Bài 2: Cung - cầu trong nền kinh tế thị trường	- Biết: Nêu được khái niệm cung, cầu. - Hiểu: Trình bày được các nhân tố ảnh hưởng đến cung, cầu. Phân tích được mối quan hệ và vai trò của quan hệ cung – cầu trong nền kinh tế. - Vận dụng: Phê phán những biểu hiện vận dụng không đúng quan hệ cung cầu trong nền	C1,C2	C9,C10			1				1

			kinh tế.									
2	Chủ đề 2: Lạm phát, thất nghiệp	Bài 3: Lạm phát	- Biết: Nêu được khái niệm lạm phát, các loại hình lạm phát. - Hiểu: Mô tả được hậu quả của lạm phát đối với nền kinh tế và xã hội. Giải thích được nguyên nhân dẫn đến lạm phát - Vận dụng: Ủng hộ những hành vi chấp hành và phê phán những hành vi vi phạm chủ trương, chính sách của Nhà nước trong việc kiểm soát và kiểm chế lạm phát.	C5	C11					1		
		Bài 4: Thất nghiệp	- Biết: Nêu được khái niệm thất nghiệp. Các loại hình thất nghiệp. Nêu được vai trò của Nhà nước trong việc kiểm soát và kiểm chế thất nghiệp. - Hiểu: Mô tả được hậu quả của thất nghiệp đối với nền kinh tế và xã hội. Giải thích được nguyên nhân dẫn đến thất nghiệp. - Vận dụng: Ủng hộ những hành vi chấp	C3,C4,C7	C12,C13	C16			1		1	

			hành và phê phán những hành vi vi phạm chủ trương, chính sách của Nhà nước trong việc kiểm soát và kiểm chế thất nghiệp.									
Tổng số câu				8,0	60	2,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
Tổng số điểm				4,0			3,0			3,0		
Tỉ lệ %				40			30			30		

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

SỞ GD&ĐT TP HỒ CHÍ MINH

TRƯỜNG NGÔ THỜI NHIỆM

TỔ NGŨ VĂN

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

-----o0o-----

MA TRẬN, BẢNG ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ I

Năm học: 2026 – 2027

MÔN NGŨ VĂN 11

Thời gian: 90 phút

I. MỤC ĐÍCH KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ:

- 1. Kiến thức:** Đánh giá mức độ đạt chuẩn kiến thức kỹ năng về nội dung kiến thức đã học trong chương trình Ngữ văn lớp 11 (CT Ngữ văn 2018): Kiến thức tiếng Việt, Làm văn, Văn học.
- 2. Kỹ năng:** Đọc hiểu văn bản; viết bài NLVH để làm bài kiểm tra trong thời gian 90 phút
- 3. Thái độ:** Đánh giá thái độ học tập và nhận thức của học sinh.
- 4. Đánh giá các năng lực hình thành qua kiến thức và kỹ năng:** Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo, năng lực tạo lập văn bản, năng lực ngôn ngữ, năng lực cảm thụ thẩm mỹ.

II. XÁC ĐỊNH CHUẨN KIẾN THỨC KỸ NĂNG:

- 1. Kiến thức phần Đọc:** Đọc - hiểu văn bản truyện ngắn hiện đại
- 2. Kiến thức phần Viết:** Viết bài nghị luận phân tích nhân vật trong tác phẩm truyện.

III. HÌNH THỨC ĐỀ KIỂM TRA:

- 1. Hình thức:** Tự luận; Khuyến khích GV đa dạng hoá hình thức đề (chẳng hạn, có thể kẻ bảng, vẽ một sơ đồ tư duy, cho hình ảnh hay một vài thông tin minh hoạ để làm rõ ý tưởng của đề, định hướng HS trả lời câu hỏi,...)

2. Cách thức tổ chức kiểm tra: Học sinh làm bài kiểm tra tập trung trong 90 phút

IV. THIẾT LẬP KHUNG MA TRẬN:

STT	Kĩ năng	Nội dung Đơn vị kiến thức	Mức độ nhận thức								Tổng % điểm
			Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Vận dụng cao		
			TNKQ	TL	TNKQ	TL	TNKQ	TL	TNKQ	TL	
1	Đọc	Văn bản truyện ngắn hiện đại.	0	2	0	2	0	1	0	0	60
2	Viết	Bài văn (600 chữ) phân tích nhân vật trong tác phẩm truyện.	0	1	0	1	0	2	0	1	40
Tổng			0	30	0	30	0	30	0	10	100
Tỉ lệ %			30%		30%		30%		10%		
Tỉ lệ chung			60%				40%				

V. BẢN ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA

Nội dung kiến thức	Đơn vị kiến thức	Yêu cầu cần đạt	Số câu hỏi/ số điểm theo mức độ nhận thức			
			Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	Vận dụng cao
I. ĐỌC	ĐỌC TRUYỆN NGẮN HIỆN ĐẠI	<u>Nhận biết:</u> Nhận biết được không gian, thời gian, người kể chuyện, lời người kể chuyện và lời nhân vật trong truyện ngắn hiện đại.	2			

	(Văn bản trong chương trình)	<u>Thông hiểu</u> - Phân biệt được câu chuyện với truyện kể. - Phân tích, đánh giá được đặc điểm của nhân vật và vai trò của nhân vật trong tác phẩm. - Phân tích, đánh giá được cốt truyện, tình huống trong truyện ngắn hiện đại.		2		
		<u>Vận dụng</u> Nêu được ý nghĩa hay tác động của tác phẩm đối với tình cảm, quan niệm, cách nghĩ của bản thân trước một vấn đề đặt ra trong đời sống hoặc văn học.			1	
Tổng	6.0		<i>Số điểm:</i> 2,0	<i>Số điểm:</i> 2,5	<i>Số điểm:</i> 1,5	<i>Số điểm:</i> 0,0
II. VIẾT	VIẾT BÀI VĂN NGHỊ LUẬN PHÂN TÍCH NHÂN VẬT TRONG TÁC PHẨM TRUYỆN (Văn bản trong chương trình)	<u>Nhận biết:</u> - Giới thiệu được đầy đủ thông tin chính về tên tác phẩm, tác giả, thể loại,... của đoạn trích/tác phẩm. - Đảm bảo cấu trúc, bố cục của một đoạn nghị luận.				
		<u>Thông hiểu:</u> - Viết được bài văn nghị luận phân tích nhân vật trong tác phẩm truyện. - Triển khai vấn đề nghị luận theo yêu cầu của đề. - Kết hợp được lí lẽ và dẫn chứng để tạo tính chặt chẽ, logic cho văn bản.. - Đảm bảo chuẩn chính tả, ngữ pháp tiếng Việt				
		<u>Vận dụng:</u>				

		- Vận dụng những hiểu biết về bối cảnh lịch sử, văn hóa, phong cách tác giả được thể hiện trong tác phẩm truyện. -Đánh giá được nét độc đáo về nghệ thuật xây dựng hình tượng nhân vật - Đánh giá được ý nghĩa, giá trị của đoạn trích/ tác phẩm.				
		<u>Vận dụng cao:</u> - Bài viết có các ý liên kết chặt chẽ với nhau . - Khả năng lý giải vấn đề sâu sắc. - Có cách diễn đạt độc đáo, sáng tạo, nhiều cảm xúc, có phong cách riêng và biết liên hệ thực tiễn tốt.				
Tổng	4.0		<i>Số điểm</i> 0,5	<i>Số điểm</i> 1,0	<i>Số điểm</i> 2,0	<i>Số điểm</i> 0,5
I + II	10.0		2,5	5,0	2,0	0,5

**TRƯỜNG TH, THCS, THPT
NGÔ THỜI NHIỆM**

**MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ 1 – NĂM HỌC 2026 – 2027
MÔN TOÁN 11 – THỜI GIAN 90 PHÚT**

TT	Chủ đề/Chương	Đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá												Tổng		
			Trắc nghiệm									Tự luận					
			Nhiều lựa chọn			Đúng - sai			Trả lời ngắn								
			Biết	Hiểu	VD	Biết	Hiểu	VD	Biết	Hiểu	VD	Biết	Hiểu	VD	Biết	Hiểu	VD
1	CHƯƠNG 1: Hàm số lượng giác và phương trình lượng giác	Giá trị lượng giác của một góc lượng giác	TN1			ĐS1a,b	ĐS1c,d										
		Công thức lượng giác	TN2	TN3													
		Hàm số lượng giác	TN4	TN5								TL1 0.5đ					
		Phương trình lượng giác cơ bản				ĐS2a,b	ĐS2c	ĐS2d					TL2 0.5đ				
2	CHƯƠNG 2: Dãy số, cấp số cộng và cấp số nhân	Dãy số	TN6	TN7		ĐS3a,b	ĐS3c,d										
		Cấp số cộng		TN8										TL3 0.5đ			
		Cấp số nhân	TN9														
3	CHƯƠNG 4: Quan hệ song song trong không gian	Đường thẳng và mặt phẳng trong không gian	TN10	TN11		ĐS4a,b	ĐS4c	ĐS4d					TL4a 0.75đ	TL4b 0.75đ			
		Hai đường thẳng song song	TN12														
Tổng số câu																	
Tổng số điểm			3,0			4,0						3,0					
Tỉ lệ điểm			30%			40%						30%					

MA TRẬN ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ 1 – NĂM HỌC 2026 – 2027
MÔN TOÁN 11 – THỜI GIAN 90 PHÚT

TT	Chủ đề/Chương	Đơn vị kiến thức	Yêu cầu cần đạt	Mức độ đánh giá											
				Trắc nghiệm									Tự luận		
				Nhiều lựa chọn			Đúng - sai			Trả lời ngắn					
				Biết	Hiểu	VD	Biết	Hiểu	VD	Biết	Hiểu	VD	Biết	Hiểu	VD
1	CHƯƠNG 1: Hàm số lượng giác và phương trình lượng giác	Giá trị lượng giác của một góc lượng giác	Nhận biết: - Biết hai đơn vị đo góc và cung tròn là độ và radian. - Biết đổi đơn vị góc từ độ sang radian và ngược lại. - Biết tính giá trị lượng giác của một góc bằng MTCT.	TN1											
		Công thức lượng giác	Nhận biết: - Biết quan hệ giữa các giá trị lượng giác của các góc có liên quan đặc biệt: bù nhau, phụ nhau, đối nhau, hơn kém nhau góc π . - Các công thức cơ bản. Thông hiểu: - Áp dụng được công thức tính $\sin$, $\cos$, $\tan$, $\cot$ của tổng, hiệu hai góc, công thức góc nhân	TN2	TN3		ĐS1a,b	ĐS1c,d							

			đôi để giải các bài toán như tính giá trị lượng giác của một góc, rút gọn những biểu thức lượng giác đơn giản.												
		Hàm số lượng giác	Nhận biết - Tính chẵn lẻ của HSLG. - Xác định chu kỳ tuần hoàn của HSLG. Thông hiểu: - Tìm tập xác định của hàm số lượng giác với 1 điều kiện xác định. - Tìm tập giá trị,...	TN4	TN5									TL1 0.5đ	
		Phương trình lượng giác cơ bản	Nhận biết - Phương trình cơ bản 4 dạng tường minh. - Xác định được điều kiện PT có nghiệm, vô nghiệm. Thông hiểu - Phương trình quy về PTLG cơ bản. - Điều kiện để phương trình lượng				ĐS2a,b	ĐS2c	ĐS2d					TL2 0.5đ	

			giác cơ bản có nghiệm. - Giải phương trình lượng giác cơ bản. - Xác định họ nghiệm. Vận dụng - Tìm số nghiệm, tổng nghiệm của phương trình lượng giác cơ bản trên khoảng hoặc đoạn cho trước... - Vận dụng vào các dạng toán thực tế ...												
2	CHƯƠNG 2: Dãy số, cấp số cộng và cấp số nhân	Dãy số	Nhận biết - Định nghĩa của dãy số, cách cho một dãy số - Tính số hạng cụ thể của dãy số. - Xác định dạng khai triển, dạng tổng quát của một dãy số. Thông hiểu - Xác định dãy số tăng, dãy số giảm, dãy số bị chặn.	TN6	TN7	ĐS3a,b	ĐS3c,d								

[illegible]

			- Tìm công bội, số hạng thứ n của CSN khi cho $u_1; q$ Thông hiểu - Xác định các yếu tố $u_1; u_n; d$ trong CSN với dữ kiện cho trước. - Thêm số hạng để được một CSN. Vận dụng - Xác định các yếu tố $u_1; u_n; q; n; S_n$ trong CSN. - Bài toán thực tế,...												
3	CHƯƠNG 4: Quan hệ song song trong không gian	Đường thẳng và mặt phẳng trong không gian	Nhận biết - Biết được các tính chất thừa nhận. - Nhận diện các yếu tố của hình chóp Thông hiểu - Vẽ được hình biểu diễn trong KG. - Xác định được giao điểm, giao tuyến trong các bài toán đơn giản. Vận dụng	TN10	TN11		ĐS4a,b	ĐS4c	ĐS4d					TL4a 0.75đ	TL4b 0.75đ

[illegible]

			mặt phẳng trong trường hợp đơn giản. Vận dụng - Xác định giao tuyến của (α) với các mặt phẳng của hình chóp (Tìm thiết diện của hình chóp khi cắt bởi $mp(\alpha)$), tìm diện tích thiết diện...											
Tổng số câu														
Tổng số điểm				3,0		4,0						3,0		
Tỉ lệ điểm				30%		40%						30%		

TỔ TRƯỞNG

Lê Văn Thiện

MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA

Loại bài kiểm tra: định kỳ - Giữa HK1

Khối 11 – ICT

I. KHUNG MA TRẬN

TT	Chương/ chủ đề	Nội dung/đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá									Tổng			Tỉ lệ % điểm
			Trắc nghiệm khách quan						Tự luận						
			Nhiều lựa chọn			Đúng-Sai									
			Biết	Hiểu	VD	Biết	Hiểu	VD	Biết	Hiểu	VD	Biết	Hiểu	VD	
1	Chủ đề 1. Máy tính và xã hội tri thức	1.1. Hệ điều hành	1 (1)	1 (2)	1 (3)							1	1	1	7,5% 0,75
		1.2. Thực hành sử dụng hệ điều hành	1 (4)	1 (5)							1	1		5,0% 0,5	
		1.3. Phần mềm mã nguồn mở và phần mềm chạy trên Internet	1 (6)	1 (7)	1 (8)						1	1	1	7,5% 0,75	

TT	Chương/ chủ đề	Nội dung/đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá									Tổng			Tỉ lệ % điểm
			Trắc nghiệm khách quan						Tự luận						
			Nhiều lựa chọn			Đúng-Sai									
			Biết	Hiểu	VD	Biết	Hiểu	VD	Biết	Hiểu	VD	Biết	Hiểu	VD	
		1.4. Bên trong máy tính	2 (9,10)	1 (11)	1 (12)							2	1	1	10% 1,0
		1.5. Kết nối máy tính với các thiết bị số	1 (13)	1 (14)	1 (15)							1	1	1	7,5% 0,75
2	Chủ đề 2. Tổ chức lưu trữ, tìm kiếm và trao đổi thông tin	2.1. Lưu trữ và chia sẻ tệp tin trên Internet	1 (16)	1 (17)	1 (18)	2 (2a,2b)	1 (2c)	1 (2d)				3	2	2	17,5% 1,75
		2.2 Thực hành tìm kiếm thông tin trên Internet	1 (19)	1 (20)	1 (21)	2 (3a,3b)	1 (3c)	1 (3d)				3	2	2	17,5% 1,75
		2.3. Thực hành nâng cao sử dụng thư điện tử và mạng xã hội	1 (22)	1 (23)	1 (24)							1	1	1	7,5% 0,75
		2.4 Giao tiếp an toàn trên Internet	2 (25,26)	1 (27)	1 (28)	2 (1a,1b)	1 (1c)	1 (1d)				4	2	2	20% 2,0
Tổng số câu và ý			11 câu	9 câu	8 câu	6 ý	3 ý	3 ý				17	12	11	
Tổng số điểm			2,25	2,25	2,0	1,5	0,75	0,75				4,25	3	2,75	

TT	Chương/ chủ đề	Nội dung/đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá									Tổng			Tỉ lệ % điểm
			Trắc nghiệm khách quan						Tự luận						
			Nhiều lựa chọn			Đúng-Sai									
			Biết	Hiểu	VD	Biết	Hiểu	VD	Biết	Hiểu	VD	Biết	Hiểu	VD	
Tỉ lệ %			70%			30%						42,5%	30%	27,5%	

II. BẢNG ĐẶC TẢ

TT	Chương/ Chủ đề	Nội dung/Đơn vị kiến thức	Yêu cầu cần đạt	Mức độ đánh giá			
				Trắc nghiệm khách quan			Thực hành/Tự luận
				Một chọn (4-1)	Đúng-Sai (4-4)	Trả lời ngắn	
1	Chủ đề 1. Máy tính và xã hội tri thức	1.1. Hệ điều hành	Nhận biết - Nêu được khái niệm hệ điều hành. - Nhận biết được vai trò của hệ điều hành trong máy tính và thiết bị số. Thông hiểu - Giải thích được vì sao máy tính và thiết bị số cần có hệ điều hành. - Trình bày được chức năng chính của hệ điều hành (quản lí tài nguyên, quản lí tệp, cung cấp giao diện, điều phối chương trình,...). Vận dụng	1 MC (B) (NLa) 1 MC (H) (NLa) 1 MC (V) (NLa)			

TT	Chương/ Chủ đề	Nội dung/Đơn vị kiến thức	Yêu cầu cần đạt	Mức độ đánh giá			
				Trắc nghiệm khách quan			Thực hành/Tự luận
				Một chọn (4-1)	Đúng-Sai (4-4)	Trả lời ngắn	
			- Thực hiện được một số thao tác cơ bản trên hệ điều hành (mở, sao chép, xóa, đổi tên tệp/thư mục,...). - Vận dụng kiến thức để lựa chọn hệ điều hành phù hợp với nhu cầu học tập, làm việc hoặc thiết bị đang dùng.				
		1.2. Thực hành sử dụng hệ điều hành	Nhận biết - Nhận biết được các thành phần cơ bản của giao diện hệ điều hành. - Biết được chức năng của các biểu tượng và menu chính trong hệ điều hành. - Nhận biết được một số thao tác cơ bản như tạo, mở, sao chép, xóa tệp hoặc thư mục. - Nhận biết được các biểu tượng thiết bị lưu trữ (ổ đĩa cứng, USB, thẻ nhớ,...) trên giao diện hệ điều hành. Thông hiểu - Hiểu được mục đích của việc tổ chức tệp và thư mục khoa học trên máy tính. - Giải thích được vai trò của một số thao tác quản lí tệp (sao chép, di chuyển, đổi tên, xóa). - Phân biệt được các kiểu tệp thông qua phần mở rộng (ví dụ: .docx, .jpg, .mp4,...). Vận dụng	1 MC (B) (NLa) 1 MC (H) (NLa)			

TT	Chương/ Chủ đề	Nội dung/Đơn vị kiến thức	Yêu cầu cần đạt	Mức độ đánh giá			
				Trắc nghiệm khách quan			Thực hành/Tự luận
				Một chọn (4-1)	Đúng-Sai (4-4)	Trả lời ngắn	
			- Thực hiện thành thạo các thao tác cơ bản với tệp và thư mục trên hệ điều hành. - Tổ chức lưu trữ và sắp xếp tệp, thư mục hợp lý phục vụ học tập và công việc. - Thực hiện được thao tác kết nối, truy cập, sao chép dữ liệu giữa các thiết bị lưu trữ (ổ cứng, USB, mạng,...).				
		1.3. Phần mềm mã nguồn mở và phần mềm chạy trên Internet	Nhận biết - Nêu được khái niệm phần mềm mã nguồn mở. - Nêu được khái niệm phần mềm chạy trên Internet (phần mềm trực tuyến). - Kể được một số ví dụ về phần mềm mã nguồn mở thông dụng (LibreOffice, GIMP, Mozilla Firefox, Ubuntu,...). Thông hiểu - Trình bày được đặc điểm của phần mềm mã nguồn mở (có thể xem, chỉnh sửa, phân phối lại mã nguồn,...). - Giải thích được lợi ích và hạn chế của phần mềm mã nguồn mở so với phần mềm thương mại. - Hiểu được đặc điểm của phần mềm chạy trên Internet (cần có kết nối mạng, lưu trữ dữ liệu trực tuyến,...). Vận dụng	1 MC (B) (NL_a) 1 MC (H) (NL_a) 1 MC (V) (NL_b)			

TT	Chương/ Chủ đề	Nội dung/Đơn vị kiến thức	Yêu cầu cần đạt	Mức độ đánh giá			
				Trắc nghiệm khách quan			Thực hành/Tự luận
				Một chọn (4-1)	Đúng-Sai (4-4)	Trả lời ngắn	
			- Sử dụng được phần mềm chạy trên Internet để thực hiện các tác vụ văn phòng (soạn thảo, bảng tính, thuyết trình trực tuyến,...). - Vận dụng được ưu điểm của phần mềm mã nguồn mở hoặc phần mềm trực tuyến trong học tập và làm việc nhóm.				
		1.4. Bên trong máy tính	Nhận biết - Nêu được các thành phần cơ bản của máy tính (CPU, bộ nhớ, thiết bị vào/ra, thiết bị lưu trữ,...). - Nhận biết được vai trò của từng thành phần chính trong máy tính. - Kể được các thiết bị phần cứng thông dụng như chuột, bàn phím, màn hình, ổ cứng, USB,... - Nhận biết được sự khác biệt giữa bộ nhớ trong và bộ nhớ ngoài. Thông hiểu - Giải thích được chức năng của CPU và vai trò của các thành phần trong CPU (bộ điều khiển, bộ số học – logic, thanh ghi). - Giải thích được vai trò của bộ nhớ trong (RAM, ROM) và bộ nhớ ngoài (ổ đĩa, USB, thẻ nhớ,...). Vận dụng	2 MC (B) (NLa) 1 MC (H) (NLa) 1 MC (V) (NLa)			

TT	Chương/ Chủ đề	Nội dung/Đơn vị kiến thức	Yêu cầu cần đạt	Mức độ đánh giá			
				Trắc nghiệm khách quan			Thực hành/Tự luận
				Một chọn (4-1)	Đúng-Sai (4-4)	Trả lời ngắn	
			- Nhận biết và lắp ráp được các bộ phận cơ bản của một máy tính qua hình ảnh hoặc mô hình thực tế. - Sử dụng được công cụ hệ điều hành để xem thông tin phần cứng của máy tính (CPU, RAM, dung lượng ổ đĩa,...). - Vận dụng kiến thức về cấu trúc máy tính để hiểu nguyên tắc hoạt động của các thiết bị số khác (điện thoại, máy tính bảng,...)				
		1.5. Kết nối máy tính với các thiết bị số	Nhận biết - Nêu được khái niệm về thiết bị số và ví dụ minh họa.. - Kể được một số loại thiết bị số có thể kết nối với máy tính (máy in, máy chiếu, điện thoại thông minh, máy ảnh, loa, USB,...). - Nhận biết được các cổng kết nối thông dụng (USB, HDMI, Bluetooth, Wi-Fi,...). Thông hiểu - Giải thích được nguyên tắc cơ bản của việc kết nối và truyền dữ liệu giữa máy tính và thiết bị số. - Phân biệt được các loại kết nối có dây và không dây. - Trình bày được quy trình kết nối một số thiết bị thông dụng (máy in, điện thoại, máy chiếu,...). Vận dụng	1 MC (B) (NLa) 1 MC (H) (NLa) 1 MC (V) (NLa)			

TT	Chương/ Chủ đề	Nội dung/Đơn vị kiến thức	Yêu cầu cần đạt	Mức độ đánh giá			
				Trắc nghiệm khách quan			Thực hành/Tự luận
				Một chọn (4-1)	Đúng-Sai (4-4)	Trả lời ngắn	
			- Thực hiện được thao tác kết nối máy tính với các thiết bị ngoại vi (chuột, bàn phím, máy in, điện thoại, USB,...) một cách an toàn. - Sử dụng được kết nối không dây (Wi-Fi, Bluetooth) để chia sẻ dữ liệu giữa máy tính và thiết bị khác.				
	Chủ đề 2. Tổ chức lưu trữ, tìm kiếm và trao đổi thông tin	2.1. Lưu trữ và chia sẻ tệp tin trên Internet	Nhận biết - Nêu được khái niệm lưu trữ tệp tin trên Internet (lưu trữ đám mây). - Kể được một số dịch vụ lưu trữ và chia sẻ tệp tin trực tuyến thông dụng (Google Drive, OneDrive, Dropbox,...). Thông hiểu - Phân biệt được lưu trữ cục bộ và lưu trữ trực tuyến. - Trình bày được quy trình lưu trữ, chia sẻ và cấp quyền truy cập cho người khác trên nền tảng lưu trữ trực tuyến. Vận dụng - Thực hiện được thao tác lưu trữ, tải lên, tải xuống tệp tin trên các dịch vụ lưu trữ trực tuyến (Google Drive, OneDrive,...). - Chia sẻ được tệp tin hoặc thư mục cho người khác với quyền truy cập phù hợp (xem, nhận xét, chỉnh sửa).	1 MC (B) (NLa) 1 MC (H) (NLa) 1 MC (V) (NLd)	1 YN (B,B,H,V) (NLa, NLd)		

TT	Chương/ Chủ đề	Nội dung/Đơn vị kiến thức	Yêu cầu cần đạt	Mức độ đánh giá			
				Trắc nghiệm khách quan			Thực hành/Tự luận
				Một chọn (4-1)	Đúng-Sai (4-4)	Trả lời ngắn	
		2.2 Thực hành tìm kiếm thông tin trên Internet	Nhận biết - Nêu được khái niệm tìm kiếm thông tin trên Internet. - Nhận biết được một số công cụ tìm kiếm phổ biến (Google, Bing, Yahoo,...). - Nhận biết được các yếu tố giúp cải thiện kết quả tìm kiếm (từ khóa chính xác, dấu ngoặc kép, toán tử tìm kiếm, v.v.). Thông hiểu - Giải thích được vai trò của từ khóa trong việc tìm kiếm thông tin hiệu quả. - Trình bày được sự khác nhau giữa tìm kiếm thông tin cơ bản và tìm kiếm nâng cao. Vận dụng - Thực hiện được thao tác tìm kiếm thông tin bằng công cụ tìm kiếm (Google, Bing,...). - Vận dụng được kỹ năng tìm kiếm để giải quyết vấn đề thực tế (tìm tài liệu học tập, hình ảnh, bản đồ, video,...).	1 MC (B) (NLa) 1 MC (H) (NLa) 1 MC (V) (NLd)	1 YN (B,B,H,V) (NLa, NLd)		
		2.3. Thực hành nâng cao sử dụng thư điện tử và mạng xã hội	Nhận biết - Nhận diện được các bước cơ bản để tạo và sử dụng Nhãn trong Gmail để phân loại thư. - Biết được các tính năng nâng cao của mạng xã hội như tạo Fanpage trên Facebook.	1 MC (B) (NLa) 1 MC (H) (NLb)			

TT	Chương/ Chủ đề	Nội dung/Đơn vị kiến thức	Yêu cầu cần đạt	Mức độ đánh giá			
				Trắc nghiệm khách quan			Thực hành/Tự luận
				Một chọn (4-1)	Đúng-Sai (4-4)	Trả lời ngắn	
			- Nhận biết các cài đặt cơ bản liên quan đến quyền riêng tư trên mạng xã hội (ví dụ: xoá lịch sử hoạt động, bật/tắt dịch vụ vị trí). Thông hiểu - Giải thích được ý nghĩa và lợi ích của việc phân loại thư điện tử bằng dấu quan trọng, dấu sao và Nhãn trong việc quản lý hộp thư hiệu quả. - Phân biệt được ưu điểm và nhược điểm của việc phân loại thư bằng dấu sao so với phân loại bằng dấu quan trọng. Vận dụng - Thực hành tạo mới, chỉnh sửa, xóa các Nhãn phân loại thư (ví dụ: Học tập, Công việc, Giải trí). - Thực hành gán Nhãn phù hợp cho các thư trong hộp thư đến. - Thực hành tìm kiếm thư theo Nhãn hoặc theo dấu hiệu quan trọng.	1 MC (V) (NLe)			
		2.4. Giao tiếp an toàn trên Internet	Nhận biết - Nêu được khái niệm giao tiếp trên Internet. - Nhận biết được các yếu tố ảnh hưởng đến an toàn khi giao tiếp trực tuyến. - Nhận biết được hành vi không an toàn hoặc không phù hợp khi giao tiếp trên mạng.	1 MC (B) (NLa) 1 MC (H) (NLb) 1 MC (V)	1 YN (B,B,H,V) (Nla, NLc)		

TT	Chương/ Chủ đề	Nội dung/Đơn vị kiến thức	Yêu cầu cần đạt	Mức độ đánh giá			
				Trắc nghiệm khách quan			Thực hành/Tự luận
				Một chọn (4-1)	Đúng-Sai (4-4)	Trả lời ngắn	
			Thông hiểu – Giải thích được vì sao cần bảo vệ thông tin cá nhân khi tham gia giao tiếp trên mạng. – Phân biệt được giao tiếp an toàn và giao tiếp không an toàn trên Internet. – Hiểu được hậu quả của việc chia sẻ thông tin sai lệch hoặc xâm phạm quyền riêng tư của người khác. Vận dụng – Nhận diện và xử lý tình huống giao tiếp không an toàn: tin nhắn lừa đảo, giả mạo tài khoản, spam, bình luận khiếm nhã. – Ứng dụng các quy tắc giao tiếp an toàn và văn minh trong học tập, trao đổi và chia sẻ thông tin trực tuyến.	(NLe)			
Tổng				11 lệnh B 9 lệnh H 8 lệnh V	6 lệnh B 3 lệnh H 3 lệnh V		
Tỉ lệ %				17 B = 42,5%, 12 H = 30%, 11 VD = 27,5%			

TT	Chương/ Chủ đề	Nội dung/Đơn vị kiến thức	Yêu cầu cần đạt	Mức độ đánh giá			
				Trắc nghiệm khách quan			Thực hành/Tự luận
				Một chọn (4-1)	Đúng-Sai (4-4)	Trả lời ngắn	
Tỉ lệ chung				$B + H = 72,5\%$		$VD = 27,5\%$	

Lưu ý:

- Các câu hỏi ở mức độ vận dụng và vận dụng cao có thể ra vào một trong các đơn vị kiến thức.
- Với các câu hỏi ở mức độ vận dụng và vận dụng cao là các câu hỏi tự luận (lý thuyết/thực hành).

TRƯỜNG TH – THCS – THPT
NGÔ THỜI NHIỆM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

KIỂM TRA GHK 1
NĂM HỌC 2026 – 2027
MÔN: LỊCH SỬ - LỚP 11

I. HÌNH THỨC ĐỀ KIỂM TRA: trắc nghiệm & tự luận

II. BẢNG ĐẠC TẢ, MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA

1. MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA

STT	NỘI DUNG KIẾN THỨC	ĐƠN VỊ KIẾN THỨC	CÂU HỎI THEO MỨC ĐỘ NHẬN THỨC									Tổng số câu hỏi TN	Tổng số câu hỏi TL	Tỉ lệ % (điểm)
			NHẬN BIẾT			THÔNG HIỂU			VẬN DỤNG					
			TN	Đ-S	TL	TN	Đ-S	TL	TN	Đ-S	TL			
1	CÁCH MẠNG TƯ SẢN VÀ SỰ PHÁT TRIỂN CỦA CHỦ NGHĨA TƯ BẢN	1. Một số vấn đề chung về cách mạng tư sản	6			2	1				1	9	1	45%
		2. Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản	4			2	1					7	0	20.5%
2	SỰ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN CỦA CHỦ NGHĨA XÃ HỘI	1. Sự hình thành và phát triển của chủ nghĩa xã hội	2	1							1	3	1	30 %
Tổng			12	1		4	2				2	16	2	100%
Tỉ lệ % (điểm)			40%			30%			30%			100%		100%

2. BẢNG ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA

STT	NỘI DUNG KIẾN THỨC	ĐƠN VỊ KIẾN THỨC	Chuẩn kiến thức kỹ năng cần kiểm tra	Chuẩn kiến thức, kỹ năng cần KT		
				Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng
	CÁCH MẠNG TƯ SẢN VÀ SỰ PHÁT TRIỂN CỦA CHỦ NGHĨA TƯ BẢN	1. Một số vấn đề chung về cách mạng tư sản	Nhận biết – Nêu được tiền đề của cách mạng tư sản: kinh tế, chính trị, xã hội, tư tưởng – Trình bày được mục tiêu, nhiệm vụ, giai cấp lãnh đạo, động lực của cách mạng tư sản.	8 TN		
			Thông hiểu – Phân tích được tiền đề của cách mạng tư sản: kinh tế, chính trị, xã hội, tư tưởng thông qua ví dụ cụ thể của các cuộc cách mạng tư sản tiêu biểu như: Cách mạng tư sản Anh, Chiến tranh giành độc lập ở Bắc Mỹ, Cách mạng tư sản Pháp. – Phân tích được mục tiêu, nhiệm vụ, giai cấp lãnh đạo, động lực của cách mạng tư sản thông qua dẫn chứng cụ thể của các cuộc cách mạng tư sản tiêu biểu như: Cách mạng tư sản Anh, Chiến tranh giành độc lập ở Bắc Mỹ, Cách mạng tư sản Pháp. – - Nêu được các loại hình cách mạng tư sản thông qua ví dụ cụ thể. – Trình bày được kết quả, ý nghĩa của các cuộc cách mạng tư sản thông qua ví dụ cụ thể của các cuộc cách mạng tư sản tiêu biểu như: Cách mạng tư sản Anh, Chiến tranh giành độc lập ở Bắc Mỹ, Cách mạng tư sản Pháp.		4 TN	
			Vận dụng - Những tác động từ các cuộc cách mạng tư sản đến sự phát triển của thế giới			
			Vận dụng cao - Bản thân cần làm gì để phát huy những giá trị từ các cuộc cách mạng tư sản			

		2. Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản	Nhận biết - Tiềm năng của chủ nghĩa tư bản hiện đại - Thách thức của chủ nghĩa tư bản hiện đại			
			Thông hiểu – Trình bày được sự xác lập của chủ nghĩa tư bản ở châu Âu và Bắc Mỹ trên bản đồ hoặc đường thời gian. – Giải thích được tầm quan trọng của thuộc địa đối với sự phát triển của chủ nghĩa đế quốc thông qua ví dụ cụ thể. – Phân tích được sự mở rộng và phát triển của chủ nghĩa tư bản. – Phân tích được sự phát triển của chủ nghĩa tư bản từ tự do cạnh tranh sang độc quyền. – Giải thích được khái niệm chủ nghĩa tư bản hiện đại. – Chỉ ra được tiềm năng và thách thức của chủ nghĩa tư bản hiện đại.		1TL	
			Vận dụng - Dịch bệnh Covit 19 đã tác động đến kinh tế các nước tư bản và các hoạt động khác của gia đình cũng như bản thân em như thế nào?			
			Vận dụng cao - Có nhận thức đúng đắn về tiềm năng và những hạn chế của chủ nghĩa tư bản. Vận dụng được những hiểu biết về lịch sử chủ nghĩa tư bản để giải thích những vấn đề thời sự của xã hội tư bản hiện nay.			
2	SỰ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN CỦA CHỦ NGHĨA XÃ HỘI	2. Sự hình thành và phát triển của chủ nghĩa xã hội	Nhận biết - Học sinh xác định Quá trình hình thành Liên bang Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Xô viết thông qua đoạn tư liệu cho sẵn-> Từ đó Rút ra được những ý nghĩa sự ra đời Liên bang Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Xô viết - Xác định Nhiệm vụ quan trọng hàng đầu của Chính quyền Xô viết sau thắng lợi Cách mạng tháng Mười 1917 - Kể tên một số công trình mà Liên Xô đã giúp đỡ Việt Nam xây dựng, ý nghĩa và giá trị của sự giúp đỡ đó			

			Thông hiểu - Phân tích được quá trình hình thành Liên bang Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Xô viết – Nhà nước xã hội chủ nghĩa đầu tiên trên thế giới. - Nêu được ý nghĩa của việc xuất hiện Nhà nước xã hội chủ nghĩa đầu tiên trên thế giới. - Trình bày được sự phát triển của chủ nghĩa xã hội ở các nước Đông Âu sau Chiến tranh thế giới thứ hai. - Phân tích được sự mở rộng của chủ nghĩa xã hội ở khu vực châu Á (Trung Quốc, Việt Nam, Lào), ở khu vực Mỹ Latinh (Cuba). - Giải thích được nguyên nhân dẫn tới sự sụp đổ mô hình chủ nghĩa xã hội ở Đông Âu, Liên Xô.			1TL
			Vận dụng - Tại sao nói Liên Xô là chỗ dựa vững chắc của phong trào cách mạng và hóa bình thế giới? - Việc Trung Quốc, một đất nước với diện tích rộng và dân số lớn nhất thế giới đi theo con đường xây dựng chủ nghĩa xã hội thể hiện điều gì? - Nêu được nét chính về những thách thức và triển vọng của chủ nghĩa xã hội ở Trung Quốc, Việt Nam.			
			Vận dụng cao - Có ý thức trân trọng những thành tựu, giá trị của chủ nghĩa xã hội, sẵn sàng tham gia đóng góp vào công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam. - Phân tích ý nghĩa, giá trị của câu nói của chủ tịch <i>Chủ tịch Fidel Castro</i> “ Vì Việt Nam, Cu ba sẵn sàng hiến dâng đến cả máu của chính mình ”. Hiện nay chúng ta cần làm gì để giữ gìn mối quan hệ tốt đẹp với nhân dân Cuba			
	Số câu/ loại câu			8TN	4TN 1TL	1TL
	Tỉ lệ %			40%	30%	30%
	Tổng hợp chung			40%	30%	30%

1. Thời gian làm bài: 45 phút

2. Hình thức kiểm tra: *Trắc nghiệm và tự luận.*

3. Cấu trúc:

- Mức độ đề: 40% Nhận biết; 30% Thông hiểu; 30% Vận dụng.

- Tổng điểm: 10 điểm, gồm 22 câu. Trong đó:

+ **Phần I:** (Dạng trắc nghiệm nhiều lựa chọn = TNNLC) gồm 16 câu TNNLC = 4,0 điểm

+ **Phần II:** (Dạng trắc nghiệm Đúng/Sai = TNĐS) gồm 3 câu = 3,0 điểm.

- *Học sinh chỉ lựa chọn chính xác 01 ý trong 01 câu hỏi được 0,1 điểm;*

- *Học sinh chỉ lựa chọn chính xác 02 ý trong 01 câu hỏi được 0,25 điểm;*

- *Học sinh chỉ lựa chọn chính xác 03 ý trong 01 câu hỏi được 0,5 điểm;*

- *Học sinh lựa chọn chính xác cả 04 ý trong 01 câu hỏi được 1,0 điểm.*

+ **Phần III:** (Dạng tự luận = TL) gồm 3 câu = 3,0 điểm.

4. Bảng ma trận sau:

TT	Chủ đề	Đơn vị kiến thức	Mức độ nhận thức – Dạng câu hỏi								
			Trắc nghiệm nhiều lựa chọn (TNNLC)			Trắc nghiệm Đúng/Sai (TNĐS)			Tự luận (TL)		
			Biết (NT1)	Hiểu (NT2→5 /TH1→2 /VD1)	VD (NT6→8 /TH3→5 /VD2)	Biết (NT1)	Hiểu (NT2→5 /TH1→2 /VD1)	VD (NT6→8 /TH3→5 /VD2)	Biết (NT1)	Hiểu (NT2→5 /TH1→2 /VD1)	VD (NT6→8 /TH3→5 /VD2)
1	Khái quát về trao đổi chất và chuyển hóa năng lượng - Trao đổi nước và khoáng (Bài 1, 2)	- Các phương thức trao đổi chất và chuyển hóa năng lượng. - Ba giai đoạn của chuyển hóa năng lượng. - Sinh vật tự dưỡng, dị dưỡng.	3NT1								
2		- Vai trò của nước và khoáng đối với thực vật. - Cơ chế hấp thụ nước và khoáng - Con đường vận chuyển nước, chất khoáng và chất hữu cơ trong cây theo 2 dòng: dòng mạch gỗ và dòng mạch rây. - Khí khổng, cơ chế đóng mở khí khổng. - Vai trò của thoát hơi nước.	4NT1	2NT2→5		2NT1	2TH1→2			1NT2→5	
3	Quang hợp ở thực vật (Bài 4)	- Khái niệm, vai trò quang hợp; PTTQ - Phân biệt 2 pha của quá trình quang hợp thực vật. - Ba nhóm thực vật: C3, C4 và CAM. - Các yếu tố ảnh hưởng đến quang hợp.	3NT1	1TH1→2		1NT1	1NT2→5	1NT6→8 1TH3→5			1TH3→5
4	Hô hấp ở thực vật (Bài 6)	- Khái niệm, PTTQ hô hấp thực vật. - Các con đường hô hấp ở thực vật	2NT1	1TH1→2		1NT1	1NT2→5	1TH3→5 1VD2			1VD2

		- Các giai đoạn của hô hấp hiếu khí. - Các yếu tố ảnh hưởng đến hô hấp thực vật. - Biện pháp bảo quản nông sản.									
Tổng số câu			12	4	0	1	1	1	0	1	2
Tổng số điểm			(I): 3,0 đ	(II): 1,0 đ	(III): 0,0 đ	(IV): 1,0 đ	(V): 1,0 đ	(VI): 1,0 đ	(VII): 0,0 đ	(VIII): 1,0 đ	(IX): 2,0 đ
Tổng số câu/điểm từng định dạng			16 câu / 4.0 điểm			3 câu/ 3.0 điểm			3 câu/ 3.0 điểm		
Tổng từng mức độ nhận thức:			Nhận biết: I(12)+IV(1)+VII(0) = 4,0 đ			Thông hiểu: II(4)+V(1)+VIII(1) = 3,0 đ			Vận dụng: III(0)+VI(1)+IX(1) = 3,0 đ		

TRƯỜNG NGÔ THỜI NHIỆM

Năm học: 2026 - 2027

BẢNG ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ 1

MÔN: SINH HỌC 11 – THỜI GIAN LÀM BÀI: 45 PHÚT

Chủ đề	Đơn vị KT	Mức độ kiến thức, kĩ năng cần kiểm tra, đánh giá	Dạng thức		
			NLC	Đ/S	TL
Khái quát về trao đổi chất và chuyển hóa năng lượng	Trao đổi chất và chuyển hóa năng lượng	- Trình bày được các phương thức trao đổi chất và chuyển hóa năng lượng. - Liệt kê được 3 giai đoạn của chuyển hóa năng lượng. - Nhận biết và trình bày một số đặc điểm của sinh vật tự dưỡng, dị dưỡng.	3NT1		
	Trao đổi nước và khoáng ở thực vật	- Trình bày được vai trò của nước và khoáng đối với thực vật. - Trình bày được các cơ chế hấp thụ nước và khoáng - Con đường vận chuyển nước, chất khoáng và chất hữu cơ trong cây theo 2 dòng: dòng mạch gỗ và dòng mạch rây. - Khí khổng, cơ chế đóng mở khí khổng. - Vai trò của thoát hơi nước.	4NT1 2NT2→5	2NT1 2TH1→2	1NT2→5
Quang hợp ở thực vật (Bài 5)	Quang hợp ở thực vật	- Khái niệm, vai trò quang hợp; PTTQ - Phân biệt được 2 pha của quá trình quang hợp thực vật. - Trình bày đặc điểm ba nhóm thực vật: C3, C4 và CAM. - Phân tích được các yếu tố ảnh hưởng đến quang hợp và đề xuất các biện pháp tăng năng suất cây trồng.	3NT1 1TH1→2	1NT1 1NT2→5 1NT6→8 1TH3→5	1TH3→5
Hô hấp ở thực vật (Bài 6)	Hô hấp ở thực vật	- Trình bày được khái niệm, PTTQ hô hấp thực vật. - Trình bày được các con đường hô hấp ở thực vật - Trình bày được các giai đoạn của hô hấp hiếu khí. - Nêu được các yếu tố ảnh hưởng đến hô hấp thực vật. - Biện pháp bảo quản nông sản.	2NT1 1TH1→2	1NT1 1TH1→2 1TH3→5 1VD2	1VD2
		Tổng câu	16	3	3

Trường TH- THCS-THPT Ngô Thời Nhiệm

Tổ Nghệ thuật. Bộ môn: Âm nhạc

BẢNG ĐẶC TẢ GIỮA HỌC KÌ I

Bộ môn: Âm nhạc 11.

TT	Mạch nội dung	Đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá
1	Hát	- Bài hát: Dâng Người tiếng hát mùa xuân - Bài hát: Mùa xuân	Nhận biết: Nêu được tên bài hát, tên các tác giả và nội dung của bài hát.
			Thông hiểu: - Cảm nhận được sắc thái và tình cảm của các bài hát. - Biết nhận xét về việc trình diễn bài hát của bản thân hoặc người khác.
			Vận dụng: - Hát đúng cao độ, trường độ, sắc thái, làm chủ hơi thở, tốc độ. - Diễn cảm, thể hiện được tinh thần của tác phẩm qua giọng hát. - Linh hoạt hát đơn ca, song ca, tốp ca, đồng ca. - Biết điều chỉnh giọng hát để tạo nên sự hài hoà. - Biết hát kết hợp gõ đệm, vận động hoặc đánh nhịp.

TT	Mạch nội dung	Đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá
2	Đọc nhạc	Bài đọc nhạc số 1 giọng Pha trưởng. Bài đọc nhạc số 2 giọng Pha trưởng.	Nhận biết: - Đọc đúng tên nốt và nhận biết hóa biểu giọng Pha trưởng trong bài.
			Thông hiểu: - Hiểu được các kí hiệu âm nhạc trong bài đọc nhạc. Phân biệt được các nét nhạc và cảm nhận tính chất giai điệu.
			Vận dụng: - Đọc đúng cao độ gam Pha trưởng và các bài đọc nhạc đã học. - Thể hiện đúng trường độ, duy trì tốc độ ổn định. Biết đọc hai bè khi bài học yêu cầu; kết hợp đánh nhịp hoặc gõ đệm phù hợp.
3	Nhạc cụ	- Bài nhạc cụ số 1 giọng Pha trưởng. - Bài nhạc cụ số 2 giọng Pha trưởng (bè 1, bè 2). - Phối hợp nhạc cụ giai điệu và nhạc cụ gõ để hòa tấu.	Nhận biết: Biết tư thế sử dụng nhạc cụ đã học và nhận biết các bè, mẫu tiết tấu.
			Thông hiểu: Biết nhận xét cách chơi nhạc cụ của bản thân hoặc người khác. Cảm nhận được tốc độ ổn định và sự hòa quyện giữa các bè.
			Vận dụng: - Thể hiện đúng cao độ, trường độ và duy trì tốc độ ổn định. - Sử dụng nhạc cụ đúng kĩ thuật đã học.

TT	Mạch nội dung	Đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá
			- Biết phối hợp bè giai điệu với nhạc cụ gõ để hòa tấu. Biết điều chỉnh cường độ, sắc thái phù hợp khi biểu diễn.

TTCM

Phí Thị Thu Hiền

I. MỤC ĐÍCH - YÊU CẦU

- Kiến thức:** Đánh giá kết quả học tập của học sinh sau khi học xong Chủ đề 1: Kỹ thuật di chuyển tiến chéo và lùi chéo
- Năng lực:** Đánh giá các năng lực chung bao gồm năng lực tự học và tự chủ, năng lực giao tiếp và hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo.
- Phẩm chất:** Giúp học sinh tiếp cận và khuyến khích phát triển các phẩm chất chủ yếu.

II. HÌNH THỨC VÀ SỐ CÂU KIỂM TRA

- Trắc nghiệm 10 câu (2,5 điểm) và thực hành (7,5 điểm)
- Thời gian làm bài: 45 phút.

III. MA TRẬN

TT	Nội dung kiến thức	Đơn vị kiến thức	Mức độ nhận thức								Tổng		Tổng điểm %	
			Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		VD cao		Số CH		Thời gian (phút)	
			Số CH	Thời gian (phút)	Số CH	Thời gian (phút)	Số CH	Thời gian (phút)	Số CH	Thời gian (phút)	TN	TL		
b1	Chủ đề 1: Kỹ thuật di chuyển tiến chéo, lùi chéo	Kỹ thuật di chuyển tiến chéo sang phải / trái (lên lưới)	2	2	2	2	1	2			5		6	25
		Kỹ thuật di chuyển lùi chéo sang phải / trái (về cuối sân)	2	2	2	2	1	2			5		6	

		Thực hành 1: Kiểm tra kỹ thuật di chuyển tiến chéo 2 góc lưới và hồi vị trung tâm							1	13		1	13	35
		Thực hành 2: Kiểm tra kỹ thuật di chuyển lùi chéo 2 góc cuối sân và hồi vị trung tâm							1	20		1	20	40
Tổng			4	4	4	4	2	4	2	33	10	2	45	100
Tỉ lệ % mức độ nhận thức			10		10		5		75		25	75		

IV. BẢNG ĐẶC TẢ KỸ THUẬT ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ I - NĂM HỌC 2026-2027
Môn: GDTC Lớp 11- CẦU LÔNG (Trắc nghiệm và Thực hành)

STT	Nội dung kiến thức	Đơn vị kiến thức	Chuẩn kiến thức, kỹ năng cần kiểm tra	Số câu hỏi theo mức độ nhận thức			
				Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	Vận dụng cao
1	Chủ đề: Kỹ thuật di chuyển tiến chéo và lùi chéo	Kỹ thuật di chuyển tiến chéo sang phải / trái (lên lưới)	- Nhận biết: + Nhận biết và mô tả đúng tư thế chuẩn bị cơ bản (trọng tâm dồn lên hai nửa trước bàn chân, gối khuỵu, vợt nâng trước ngực). + Nêu được các bước di chuyển tiến chéo (bước đệm, bước đuôi hoặc bước chéo trước/chéo sau) lên hai góc lưới bên phải và bên trái. - Thông hiểu: + Giải thích được quy tắc tiếp đất của bước chân cuối cùng (bước chân cùng bên tay cầm vợt rướn dài ra trước, gót chạm đất trước rồi hạ mũi chân, gối khuỵu hạ thấp trọng tâm để tránh lao người vào lưới). + Phân tích nguyên nhân và cách khắc phục lỗi sai: bước nhầm chân, mắt đà chạm người/vợt vào lưới, không hồi vị trung tâm sau khi đón đánh cầu. - Vận dụng: + Phối hợp nhịp nhàng giữa bước tiến chéo với động tác vươn vợt đón đánh cầu trên cao sát lưới và dùng lực đạp chân hãm đà đẩy thân người hồi vị nhanh về trung tâm.	2 (0,5 đ)	2(0,5 đ)	1(0,25 đ)	
		Kỹ thuật di chuyển lùi chéo sang phải / trái (về cuối sân)	- Nhận biết: + Trình bày được góc xuất phát và các kiểu bước lùi chéo (bước trượt đuôi hoặc bước bắt chéo chân ra sau) về hai góc cuối sân bên phải và bên trái. + Nhận biết cự ly và thời điểm áp dụng khi đối phương đánh cầu bổng sâu qua đầu về cuối sân. - Thông hiểu: + Phân tích vai trò của bước đạp chân cuối cùng (chân phải đối với người thuận tay phải) để hãm quán tính lùi, hạ trọng tâm, xoay trục hông - vai tạo thế	2(0,5 đ)			

			vững chắc bật đón đánh cầu trên cao. + Giải thích nguyên nhân các lỗi sai thường gặp: lùi bằng cả gót chân gây vấp ngã ra sau, thân người ngửa quá mức làm mất lực đập cầu, di chuyển quá chậm không bắt kịp điểm rơi của cầu. - Vận dụng: + Phối hợp kỹ thuật lùi chéo nhanh nhẹn, duy trì mắt quan sát cầu liên tục, tạo tư thế thuận lợi đánh trả cầu bổng và bước đệm hồi vị trung tâm ngay sau đó.			1(0,25 đ)	
		Thực hành 1: Kiểm tra kỹ thuật di chuyển tiến chéo 2 góc lưới và hồi vị trung tâm	- Yêu cầu thực hiện: Học sinh xuất phát từ vị trí trung tâm sân, thực hiện theo khẩu lệnh/tín hiệu của giáo viên: + Tiến chéo phải lên lưới đón cầu thuận tay -> Đạp chân hồi vị trung tâm. + Tiến chéo trái lên lưới đón cầu trái tay -> Đạp chân hồi vị trung tâm. (Thực hiện liên hoàn 5 vòng = 10 lần di chuyển lên lưới). - Tiêu chí đánh giá: + Mức Hoàn thành tốt (3,0 - 3,5 điểm): Xuất phát nhanh, bước tiến chéo thanh thoát; bước cuối rướn dài hạ thấp gối giữ thẳng bằng tuyệt đối; chạm cầu đúng tầm không chạm lưới; đạp chân hồi vị trung tâm nhanh, đạt từ 8 - 10 lần chuẩn xác. + Mức Hoàn thành (2,0 - 2,5 điểm): Thực hiện đủ các lần di chuyển, bước chân cơ bản đúng kỹ thuật; tốc độ hồi vị trung bình, đạt từ 5 - 7 lần. + Mức Chưa hoàn thành (< 2,0 điểm): Bước nhảm chân, mất thẳng bằng lao người chạm lưới; không hồi vị trung tâm, đạt dưới 5 lần.				1(3,5 đ)
		Thực hành 2: Kiểm tra kỹ thuật di chuyển lùi chéo 2 góc cuối sân và hồi vị trung tâm	- Yêu cầu thực hiện: Học sinh xuất phát từ vị trí trung tâm, thực hiện theo tín hiệu hiệu lệnh: + Lùi chéo phải về góc cuối sân đón cầu bổng thuận tay -> Hồi vị trung tâm. + Lùi chéo trái về góc cuối sân đón cầu bổng trái tay/vòng đầu -> Hồi vị trung tâm. (Thực hiện liên hoàn 5 vòng = 10 lần di chuyển lùi				

			sân). - Tiêu chí đánh giá: + Mức Hoàn thành tốt (3,5 - 4,0 điểm): Di chuyển lùi chéo bước trượt/bước chéo nhịp nhàng; bước đạp chân cuối cùng vững chãi tạo lực xoay hông tốt; mắt luôn quan sát cầu; hồi vị trung tâm chớp nhoáng, đạt từ 8 - 10 lần chuẩn xác. + Mức Hoàn thành (2,5 - 3,0 điểm): Di chuyển hoàn thành lộ trình, bước chân cơ bản đúng, giữ được thăng bằng cơ thể dù tốc độ lùi và hồi vị chưa cao, đạt từ 5 - 7 lần. + Mức Chưa hoàn thành (< 2,5 điểm): Loạn bước chân, lùi bằng gót chân vấp ngã; mất trọng tâm ngã người ra sau; đạt dưới 5 lần.				1(4 đ)
Tổng số câu, điểm				4	4	2	2
Tỉ lệ % các mức độ nhận thức				10	10	5	75

BAN LÃNH ĐẠO

TỔ TRƯỞNG CHUYÊN MÔN

Trịnh Văn Tuấn

I. MỤC ĐÍCH - YÊU CẦU

- Kiến thức:** Đánh giá kết quả học tập của học sinh sau khi học xong Chủ đề 1: Kỹ thuật chuyên bóng một tay bên hông và hai tay trên đầu
- Năng lực:** Đánh giá các năng lực chung bao gồm năng lực tự học và tự chủ, năng lực giao tiếp và hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo.
- Phẩm chất:** Giúp học sinh tiếp cận và khuyến khích phát triển các phẩm chất chủ yếu.

II. HÌNH THỨC VÀ SỐ CÂU KIỂM TRA

- Trắc nghiệm 10 câu (2,5 điểm) và thực hành (7,5 điểm)
- Thời gian làm bài: 45 phút.

III. MA TRẬN

TT	Nội dung kiến thức	Đơn vị kiến thức	Mức độ nhận thức								Tổng		Tổng điểm %	
			Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		VD cao		Số CH		Thời gian (phút)	
			Số CH	Thời gian (phút)	Số CH	Thời gian (phút)	Số CH	Thời gian (phút)	Số CH	Thời gian (phút)	TN	TL		
	Chủ đề: Kỹ thuật chuyên bóng một tay bên hông và hai tay trên đầu	Kỹ thuật chuyên bóng một tay bên hông (tại chỗ & sau dẫn bóng)	2	2	2	2	1	2			5		6	25
		Kỹ thuật chuyên bóng hai tay trên đầu (tại chỗ & kết hợp bật nhảy)	2	2	2	2	1	2			5		6	

		Thực hành 1: Kiểm tra kỹ thuật chuyển bóng một tay bên hông định cự ly với bạn tập							1	13		1	13	35
		Thực hành 2: Kiểm tra kỹ thuật chuyển bóng hai tay trên đầu qua cản phá giả định							1	20		1	20	40
Tổng			4	4	4	4	2	4	2	33	10	2	45	100
Tỉ lệ % mức độ nhận thức			10		10		5		75		25	75		

IV. BẢNG ĐẶC TẢ KỸ THUẬT ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ I - NĂM HỌC 2026-2027
Môn: GDTC Lớp 11 – BÓNG RỔ (Trắc nghiệm và Thực hành)

STT	Nội dung kiến thức	Đơn vị kiến thức	Chuẩn kiến thức, kỹ năng cần kiểm tra	Số câu hỏi theo mức độ nhận thức			
				Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	Vận dụng cao
1	Chủ đề: Kỹ thuật chuyền bóng một tay bên hông và hai tay trên đầu	Kỹ thuật chuyền bóng một tay bên hông (tại chỗ & sau dẫn bóng)	- Nhận biết: + Nhận biết và mô tả đúng tư thế chuẩn bị cơ bản, vị trí đưa bóng về bên hông thân người. + Trình bày được góc vùng cẳng tay, điểm tiếp xúc của lòng bàn tay và các ngón tay lên bóng khi chuyền bóng bên hông. - Thông hiểu: + Giải thích được ưu thế chiến thuật của chuyền bóng một tay bên hông (tránh sự truy cản sát người của đối phương, chuyền bóng cự ly trung bình và xa với đường bóng căng, nhanh). + Nhận diện các lỗi sai cơ bản: mở rộng khuỷu tay quá mức làm lộ hướng chuyền, không xoay hông - vai trợ lực, gập cổ tay không đúng hướng dẫn đến bóng bay lệch quỹ đạo. - Vận dụng: + Vận dụng kỹ thuật chuyền bóng một tay bên hông sau khi dừng dẫn bóng, kết hợp bước lướt hoặc nghiêng thân che chắn bóng trước sự kèm cặp của hậu vệ.	2 (0,5 đ)	2(0,5 đ)	1(0,25 đ)	
		Kỹ thuật chuyền bóng hai tay trên đầu (tại chỗ & kết hợp bật nhảy)	- Nhận biết: + Mô tả được tư thế hai tay cầm bóng trên trán/đầu (ngón tay xòe đều ôm bóng, khuỷu tay hơi khép hướng về phía trước, không đưa bóng quá sâu ra sau gáy). + Trình bày được các tình huống thường sử dụng chuyền bóng hai tay trên đầu (phát động phản công nhanh, chuyền bóng qua đầu đối thủ thấp hơn, chuyền bóng vào khu vực dưới rổ cho trung phong). - Thông hiểu:	2(0,5 đ)			

			+ Phân tích nguyên lý tạo lực phối hợp (bước chân đạp đất -> vươn thân -> duỗi cẳng tay và miết mạnh cổ tay, ngón tay vênh ra ngoài khi bóng rời tay). + Giải thích nguyên nhân bóng đi yếu hoặc dễ bị đối phương cướp bóng (đưa bóng ra sau đầu quá sâu làm chậm nhịp hoặc mở rộng hai khuỷu tay sang hai bên làm lộ hướng bóng). - Vận dụng: + Phối hợp linh hoạt kỹ thuật nhảy bắt bóng trên không (rebound) hoặc bật nhảy tiếp đất chuyển ngay bóng hai tay trên đầu để mở đợt phản công nhanh.		2(0,5 đ)		
		Thực hành 1: Kiểm tra kỹ thuật chuyển bóng một tay bên hông định cự ly với bạn tập	- Yêu cầu thực hiện: Hai học sinh đứng đối diện nhau cự ly 5m - 7m. Mỗi học sinh thực hiện 10 lần chuyển bóng một tay bên hông tay thuận (kết hợp bắt bóng bằng hai tay hoãn xung của bạn tập). - Tiêu chí đánh giá: + Mức Hoàn thành tốt (3,0 - 3,5 điểm): Thực hiện đúng kỹ thuật, đưa bóng về hông che bóng tốt, vùng tay xoay hông nhịp nhàng; đường bóng bay căng, thẳng, đúng tâm ngực của bạn tập đạt từ 8 - 10 quả. + Mức Hoàn thành (2,0 - 2,5 điểm): Động tác cơ bản đúng, lực chuyển tương đối đều; bóng bay đúng hướng bạn tập đạt từ 5 - 7 quả. + Mức Chưa hoàn thành (< 2,0 điểm): Động tác sai kỹ thuật (vùng tay không kiểm soát, đẩy bóng bằng cả cánh tay), bóng bay bổng yếu hoặc lệch hướng, đạt dưới 5 quả.				1(3,5 đ)
		Thực hành 2: Kiểm tra kỹ thuật chuyển bóng hai tay trên đầu qua cản phá giả định	- Yêu cầu thực hiện: Học sinh đứng cách bạn tập cự ly 6m - 8m; ở giữa có 1 cọc tiêu hoặc bạn giả định làm hậu vệ giữ tay cản phá (cách 1,5m - 2m). Học sinh nhận bóng, nâng bóng lên trên đầu, thực hiện bước chân vươn người chuyển bóng hai tay trên đầu vượt qua tay đối thủ đến tay bạn tập. Thực hiện 10 lần. - Tiêu chí đánh giá: + Mức Hoàn thành tốt (3,5 - 4,0 điểm): Cầm bóng trên trán đúng chuẩn, không hạ bóng xuống ngực; lực miết cổ tay dứt khoát, bóng bay qua đầu chướng ngại				1(4 đ)

			vật với quỹ đạo căng, chuẩn xác vào tâm đón của đồng đội đạt từ 8 - 10 quả. + Mức Hoàn thành (2,5 - 3,0 điểm): Thực hiện được kỹ thuật cầm và chuyền bóng trên đầu; bóng vượt qua chướng ngại vật đến bạn tập đạt từ 5 - 7 quả. + Mức Chưa hoàn thành (< 2,5 điểm): Đưa bóng quá sâu ra sau gáy làm đối phương cướp bóng; đẩy bóng bằng vai; bóng chạm chướng ngại vật hoặc chuyền lệch hướng, đạt dưới 5 quả.				
Tổng số câu, điểm				4	4	2	2
Tỉ lệ % các mức độ nhận thức				10	10	5	75

BAN LÃNH ĐẠO

TỔ TRƯỞNG CHUYÊN MÔN

Trịnh Văn Tuấn

I. MỤC ĐÍCH - YÊU CẦU

- Kiến thức:** Đánh giá kết quả học tập của học sinh sau khi học xong Chủ đề 1: Kỹ thuật dẫn bóng.
- Năng lực:** Đánh giá các năng lực chung bao gồm năng lực tự học và tự chủ, năng lực giao tiếp và hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo.
- Phẩm chất:** Giúp học sinh tiếp cận và khuyến khích phát triển các phẩm chất chủ yếu.

II. HÌNH THỨC VÀ SỐ CÂU KIỂM TRA

- Trắc nghiệm 10 câu (2,5 điểm) và thực hành (7,5 điểm)
- Thời gian làm bài: 45 phút.

III. MA TRẬN

TT	Nội dung kiến thức	Đơn vị kiến thức	Mức độ nhận thức								Tổng		Tổng điểm %	
			Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		VD cao		Số CH		Thời gian (phút)	
			Số CH	Thời gian (phút)	Số CH	Thời gian (phút)	Số CH	Thời gian (phút)	Số CH	Thời gian (phút)	TN	TH		
1	Chủ đề : Kỹ thuật dẫn bóng	Kỹ thuật dẫn bóng bằng mu trong bàn chân.	2	2	2	2	1	2			5		6	25
		Kỹ thuật dẫn bóng bằng mu ngoài bàn chân.	2	2	2	2	1	2			5		6	

		Thực hành 1: Kỹ thuật dẫn bóng bằng mu trong bàn chân.							1	13		1	13	35
		Thực hành 2: Kỹ thuật dẫn bóng bằng mu ngoài bàn chân.							1	20		1	20	40
Tổng			4	4	4	4	2	4	2	33	10	2	45	100
Tỉ lệ % mức độ nhận thức			10		10		5		75		25	75		

IV. BẢNG ĐẶC TẢ KỸ THUẬT ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ I - NĂM HỌC 2026-2027

Môn: GDTC Lớp 11 – BÓNG ĐÁ (Trắc nghiệm và Thực hành)

STT	Nội dung kiến thức	Đơn vị kiến thức	Chuẩn kiến thức, kỹ năng cần kiểm tra	Số câu hỏi theo mức độ nhận thức			
				Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	Vận dụng cao
1	Chủ đề: Kỹ thuật dẫn bóng.	Kỹ thuật dẫn bóng bằng mu trong bàn chân.	- Nhận biết: Nắm và thực hiện được các động tác kĩ thuật dẫn bóng bằng lòng bàn chân.. - Thông hiểu: Thực hiện các động tác đúng biên độ, có thể sửa lỗi sai của bạn. - Vận dụng: Vận dụng bài học vào cuộc sống hằng ngày; tự tập luyện các động tác tại nhà để nâng cao khả năng tự học.	2 (0,5 đ)	2(0,5 đ)	1(0,25 đ)	
		Kỹ thuật dẫn bóng bằng mu ngoài bàn chân.	- Nhận biết: Nắm và thực hiện được các động tác kĩ thuật dẫn bóng bằng mu giữa bàn chân.. - Thông hiểu: Thực hiện các động tác đúng biên độ, có thể sửa lỗi sai của bạn. - Vận dụng: Vận dụng bài học vào cuộc sống hằng ngày; tự tập luyện các động tác tại nhà để nâng cao khả năng tự học.	2(0,5 đ)	2(0,5 đ)	1(0,25 đ)	
		Thực hành 1: Kỹ thuật dẫn bóng bằng mu trong bàn chân.	- Thông hiểu: Nắm được một số trò chơi dẫn bóng. - Vận dụng: Luyện tập, rèn luyện thể dục hàng ngày, thi đấu bóng đá.				1(3,5 đ)
		Thực hành 2: Kỹ thuật dẫn bóng bằng mu ngoài bàn chân.	- Thông hiểu: Nắm được một số trò chơi dẫn bóng. - Vận dụng: Luyện tập, rèn luyện thể dục hàng ngày, thi đấu bóng đá.				1(4 đ)
Tổng số câu, điểm				4	4	2	2
Tỉ lệ % các mức độ nhận thức				10	10	5	75

BAN LÃNH ĐẠO

TỔ TRƯỞNG CHUYÊN MÔN

Trịnh Văn Tuấn

I. MỤC ĐÍCH - YÊU CẦU

- Kiến thức:** Đánh giá kết quả học tập của học sinh sau khi học xong Chủ đề : Kỹ thuật di chuyển và chuyền bóng
- Năng lực:** Đánh giá các năng lực chung bao gồm năng lực tự học và tự chủ, năng lực giao tiếp và hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo.
- Phẩm chất:** Giúp học sinh tiếp cận và khuyến khích phát triển các phẩm chất chủ yếu.

II. HÌNH THỨC VÀ SỐ CÂU KIỂM TRA

- Trắc nghiệm 10 câu (2,5 điểm) và thực hành (7,5 điểm)
- Thời gian làm bài: 45 phút.

III. MA TRẬN

TT	Nội dung kiến thức	Đơn vị kiến thức	Mức độ nhận thức								Tổng		Tổng điểm %	
			Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		VD cao		Số CH		Thời gian (phút)	
			Số CH	Thời gian (phút)	Số CH	Thời gian (phút)	Số CH	Thời gian (phút)	Số CH	Thời gian (phút)	TN	TL		
	Chủ đề 1: Kỹ thuật di chuyển và chuyền bóng	Kỹ thuật di chuyển cơ bản và tư thế chuẩn bị trong bóng chuyền	2	2	2	2	1	2			5		6	25
		Kỹ thuật chuyền bóng cao tay bằng hai tay trước mặt (tại chỗ & kết hợp di chuyển)	2	2	2	2	1	2			5		6	
		Thực hành 1: Kiểm tra kỹ thuật chuyền bóng cao tay bằng hai tay tại chỗ vào tường/với bạn							1	13		1	13	35

		Thực hành 2: Kiểm tra kỹ thuật di chuyển kết hợp chuyền bóng cao tay trước mặt theo cự ly							1	20		1	20	40
Tổng			4	4	4	4	2	4	2	33	10	2	45	100
Tỉ lệ % mức độ nhận thức			10		10		5		75		25	75		

IV. BẢNG ĐẶC TẢ KĨ THUẬT ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ I - NĂM HỌC 2026-2027

Môn: GDTC Lớp 11 - BÓNG CHUYỀN (Trắc nghiệm và Thực hành)

STT	Nội dung kiến thức	Đơn vị kiến thức	Chuẩn kiến thức, kỹ năng cần kiểm tra	Số câu hỏi theo mức độ nhận thức			
				Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	Vận dụng cao
1	Chủ đề: Kĩ thuật di chuyển và chuyền bóng	Kỹ thuật di chuyển cơ bản và tư thế chuẩn bị trong bóng chuyền	- Nhận biết: + Nhận biết và mô tả đúng tư thế chuẩn bị cơ bản (tư thế trung bình: hai chân mở rộng bằng vai, gối khuỵu, trọng tâm dồn lên nửa trước bàn chân, thân hơi gập về trước, hai tay co tự nhiên ngang ngực). + Trình bày được các bước di chuyển cơ bản trong bóng chuyền (bước thường, bước lướt/trượt, bước chéo, bước nhảy). - Thông hiểu: + Giải thích được trường hợp sử dụng các bước di chuyển thích ứng với tốc độ và cự ly bay của bóng (bước lướt dùng khi bóng ở cự ly gần; bước chéo/chạy khi bóng ở cự ly xa). + Phân tích nguyên nhân lỗi sai khi di chuyển (đứng thẳng chân, tiếp xúc gót chân gây chậm chạp; di chuyển không kịp để thân người đón trước hướng bóng đến). - Vận dụng: + Vận dụng linh hoạt các bước di chuyển để nhanh chóng chiếm lĩnh vị trí thuận lợi, ổn định thăng bằng trọng tâm cơ thể trước khi thực hiện động tác chuyền bóng.	2 (0,5 đ)	2(0,5 đ)	1(0,25 đ)	
		Kỹ thuật chuyền bóng cao tay bằng hai tay trước mặt (tại chỗ & kết hợp di chuyển)	- Nhận biết: + Trình bày được hình tay tiếp xúc bóng (các ngón tay xò đều tự nhiên tạo thành hình chiếc bát ôm lấy bóng; hai ngón cái hướng vào nhau tạo thành hình tam giác; bóng tiếp xúc chủ yếu vào các chài tay và đốt ngón tay, không để lòng bàn tay chạm bóng). + Nêu được vị trí tiếp xúc bóng chuẩn (chéch trước trán khoảng 15 – 20 cm). - Thông hiểu:	2(0,5 đ)			

			+ Giải thích được nguyên lý phối hợp lực toàn thân khi chuyền bóng (lực đạp từ hai chân duỗi gối -> vươn thân -> duỗi cẳng tay -> miết các ngón tay và cổ tay đẩy bóng đi theo hướng mong muốn). + Phân tích và chỉ ra cách sửa các lỗi sai cơ bản: dính bóng (cầm giữ bóng quá lâu), hai tiếng (tiếp xúc bóng không cùng lúc giữa 2 tay), giật lùi tay khi chạm bóng, chuyền bóng lệch hướng. - Vận dụng: + Phối hợp nhịp nhàng giữa bước di chuyển đón bóng và động tác hoàn xung - đẩy bóng đi đúng cự ly, độ cao và điểm rơi theo yêu cầu chiến thuật.		2(0,5 đ)		
		Thực hành 1: Kiểm tra kỹ thuật chuyền bóng cao tay bằng hai tay tại chỗ vào tường/với bạn	- Yêu cầu thực hiện: Học sinh đứng cách tường 1,5m - 2,0m (hoặc tự tung bóng lên trên cao), thực hiện chuyền bóng cao tay liên tục bằng hai tay trước mặt vào vạch quy định trên tường cao từ 2,5m - 2,8m (thực hiện tối thiểu 15 - 20 lần). - Tiêu chí đánh giá: + Mức Hoàn thành tốt (3,0 - 3,5 điểm): Hình tay chuẩn xác (tạo hình bát, không chạm lòng bàn tay), vị trí tiếp xúc bóng đúng trước trán; nhún gối duỗi thân nhịp nhàng; chuyền bóng liên tục đạt từ 15 quả trở lên không rơi bóng, quỹ đạo bóng đều và ổn định. + Mức Hoàn thành (2,0 - 2,5 điểm): Kỹ thuật cơ bản đúng, phối hợp lực tương đối nhịp nhàng; thực hiện đạt từ 10 - 14 quả liên tục; đôi lúc còn bị chạm lòng bàn tay hoặc độ cao bóng chưa ổn định. + Mức Chưa hoàn thành (< 2,0 điểm): Dưới 10 quả; sai hình tay nghiêm trọng (vỗ bóng bằng lòng bàn tay, dính bóng hoặc hai tiếng liên tục), mắt thẳng bằng làm rơi bóng nhiều lần.				1(3,5 đ)
		Thực hành 2: Kiểm tra kỹ thuật di chuyển kết hợp chuyền bóng cao tay trước mặt theo cự ly	- Yêu cầu thực hiện: Học sinh đứng ở vị trí số 6 (hoặc vạch 3m), giáo viên (hoặc bạn tập) tung bóng lệch sang phải/trái hoặc tiến/lùi. Học sinh nhanh chóng di chuyển (bước trượt, bước chéo), dừng bước thẳng bằng và thực hiện chuyền bóng cao tay chính xác vào vị trí chuyền 2 (vị trí số 2/3 sát lưới). Thực hiện 10 lần				

			luân phiên. - Tiêu chí đánh giá: + Mức Hoàn thành tốt (3,5 - 4,0 điểm): Phán đoán hướng bóng nhanh nhẹn, bước di chuyển dứt khoát; dùng thẳng bằng vung văng trước khi tiếp xúc bóng; chuyền bóng bổng, êm, quỹ đạo cung tròn chuẩn xác vào vị trí mục tiêu đạt từ 8 - 10 lần. + Mức Hoàn thành (2,5 - 3,0 điểm): Di chuyển đón bóng kịp thời; động tác chuyền bóng cơ bản đúng kỹ thuật; chuyền đúng hướng mục tiêu đạt từ 5 - 7 lần. + Mức Chưa hoàn thành (< 2,5 điểm): Di chuyển chậm chạp, đón bóng sai tầm (với bóng hoặc đề bóng tịt ngực); chuyền lệch hướng, đạt dưới 5 lần.				1(4 đ)
Tổng số câu, điểm				4	4	2	2
Tỉ lệ % các mức độ nhận thức				10	10	5	75

BAN LÃNH ĐẠO

TỔ TRƯỞNG CHUYÊN MÔN

Trịnh Văn Tuấn

I. Mục đích yêu cầu:

- Kiến thức:* Đánh giá kết quả học tập của học sinh sau khi học xong bài 1, bài 2
- Năng lực:* Đánh giá năng lực , nhận thức và tư duy qua những nội dung đã học, vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học thông qua hệ thống câu hỏi kiểm tra.
- Phẩm chất:* Giáo dục ý thức trung thực, tự giác, nghiêm túc trong quá trình kiểm tra.

II. Hình thức và số câu kiểm tra:

- Trắc nghiệm 40 câu (10 điểm).
- Thời gian làm bài: 45 phút.

III. MA TRẬN

TT	Nội dung kiến thức	Đơn vị kiến thức	Mức độ nhận thức								Tổng		Tổng điểm %	
			Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		VD cao		Số CH		Thời gian (phút)	
			Số CH	Thời gian (phút)	Số CH	Thời gian (phút)	Số CH	Thời gian (phút)	Số CH	Thời gian (phút)	TN	T L		
1	Bài 1. Bảo vệ chủ quyền lãnh thổ và biên giới quốc gia Việt Nam	Chủ quyền lãnh thổ Quốc gia Việt Nam	4	3,5	2	2,5	1	1,5			7		7,5	35
		Nội dung chủ quyền lãnh thổ quốc gia	4	3,5	2	2,5	1	1,5			7		7,5	

		Sự hình thành biên giới quốc gia việt Nam	3	2,5	2	2,5	1	1,5			6		6,5	30
		Các bộ phận cấu thành biên giới quốc gia Việt Nam	3	2,5	2	2,5	1	1,5			6		6,5	
3	Bài 2: Luật nghĩa vụ quân sự và trách nhiệm của học sinh	Một số nội dung cơ bản của luật nghĩa vụ quân sự	4	3,5	2	3,5	1	1,5			7		8,5	35
		Trách nhiệm của học sinh trong xây dựng và thực hiện luật nghĩa vụ quan sự	4	3,5	2	3,5	1	1,5			7		8,5	
Tổng			22	19	12	17	6	9			40		45	100
Tỉ lệ % mức độ nhận thức			55		30		15				100			

IV. BẢNG ĐẶC TẢ KỸ THUẬT ĐỀ KIỂM TRA HỌC KÌ I - NĂM HỌC 2026-2027

Môn: GDQP- lớp 11 (Trắc nghiệm)

STT	Nội dung kiến thức	Đơn vị kiến thức	Chuẩn kiến thức, kỹ năng cần kiểm tra	Số câu hỏi theo mức độ nhận thức			
				Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	Vận dụng cao
1	Chủ đề 1: BẢO VỆ CHỦ QUYỀN LÃNH THỔ VÀ BIÊN GIỚI QUỐC GIA NƯỚC CHXHCN VIỆT NAM	Chủ quyền lãnh thổ Quốc gia Việt Nam	- Nhận biết: Hiểu được khái niệm về lãnh thổ, chủ quyền lãnh thổ - Thông hiểu: Hiểu được các bộ phận cấu thành lãnh thổ quốc gia bao gồm: Vùng Đất, Vùng nước, Vùng trời, Vùng Lòng Đất và vùng lãnh thổ đặc biệt - Vận dụng: Lấy ví dụ thực tế về các vùng lãnh thổ của Quốc gia	4(1 đ)	2(0,5 đ)	1(0,25 đ)	
		Nội dung chủ quyền lãnh thổ quốc gia	- Nhận biết: Nêu được các nội dung cơ bản về chủ quyền lãnh thổ quốc gia - Thông hiểu: Hiểu được các nội dung về chủ quyền lãnh thổ quốc gia - Vận dụng: Lấy ví dụ thực tế liên quan đến các nội dung chủ quyền lãnh thổ Quốc gia	4(1 đ)	2(0,5 đ)	1(0,25 đ)	
		Sự hình thành biên giới quốc gia Việt Nam	- Nhận biết: Nêu được quá trình hình thành biên giới quốc gia Việt Nam, Khái niệm về biên giới Quốc gia - Thông hiểu: Nắm được số liệu đường biên giới Quốc gia Việt Nam trên đất liền, trên Biển	3(0,75 đ)	2(0,5đ)	1(0,25 đ)	
		Các bộ phận cấu thành biên giới quốc gia Việt Nam	- Nhận biết: Nêu được Các bộ phận cấu thành biên giới Quốc gia Việt Nam - Thông hiểu: Hiểu được cách xác định các bộ phận cấu thành biên giới, cách xác định đường biên giới trên đất liền, trên biên, trên không và trong lòng đất - Vận dụng: Lấy ví dụ thực tế xác định biên giới Quốc gia Việt Nam	3(0,75 đ)	2(0,5đ)	1(0,25 đ)	
3	Chủ đề 2: LUẬT NGHĨA VỤ QUÂN SỰ	Một số nội dung cơ bản của luật nghĩa vụ quân sự	- Nhận biết: Nắm được một số khái niệm về nghĩa vụ quân sự - Thông hiểu: Nắm được những nội dung cơ bản của luật nghĩa vụ quân sự - Vận dụng: Vận dụng vào thực tế để thực hiện nghĩa vụ quân sự	4(1 đ)	2(0,5 đ)		

	VÀ TRÁCH NHIỆM CỦA HỌC SINH	vụ quân sự				1 (0,25)	
		Trách nhiệm của học sinh trong xây dựng và thực hiện luật nghĩa vụ quan sự	- Nhận biết: Thể hiện trách nhiệm của bản thân trong thực hiện nghĩa vụ quân sự - Thông hiểu: Nắm được các bước thực hiện đối với khám tuyển nghĩa vụ quân sự - Vận dụng: vận dụng thực tế đối với bản thân khi thực hiện	4(1 đ)	2(0,5 đ)	1 (0,25)	
Tổng số câu, điểm				22 5,5, đ	12 3 đ	6 1,5 đ	
Tỉ lệ % các mức độ nhận thức				55%	30%	15%	

BAN LÃNH ĐẠO

TỔ TRƯỞNG CHUYÊN MÔN

Trịnh Văn Tuấn

MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ I- NĂM HỌC: 2026 -2027

KHỐI 11

I. NỘI DUNG, HÌNH THỨC, THỜI GIAN KIỂM TRA

- Nội dung: Chủ đề 1;2 GDĐP 11. Tỷ lệ kiến thức: 40% nhận biết, 30 % thông hiểu, 20 % vận dụng, 10% vận dụng cao.
- Hình thức kiểm tra: Trực tiếp, 70% trắc nghiệm, 30% tự luận
- Thời gian: 45 phút.

Stt	Nội dung kiến thức	Đơn vị kiến thức	Câu hỏi theo mức độ nhận thức								Tổng số câu		Tổng thời gian	Tỉ lệ %	Tổng số câu TN và TL	
			NHẬN BIẾT		THÔNG HIỂU		Vận dụng		Vận dụng cao							
			Câu hỏi TN	Thời gian	Câu hỏi TN	Thời gian	Câu hỏi TL	Thời gian	Câu hỏi TL	Thời gian	Câu hỏi TN	Câu hỏi TL				
1	Chủ đề 1: Danh nhân lịch sử của Thành phố Hồ Chí Minh	– Giải thích được khái niệm danh nhân và nêu được nét chính về vai trò của danh nhân trong lịch sử Thành phố Hồ Chí Minh. – Trình bày được những đóng góp của các danh nhân cho sự phát triển của Thành phố Hồ Chí Minh. – Giới thiệu và nêu được những đóng góp của các danh nhân tiêu biểu của Thành phố Hồ Chí Minh.	6		2					1		8	1	20,25	50%	8

		– Biết cách sưu tầm tư liệu lịch sử về một số danh nhân tiêu biểu khác của Thành phố Hồ Chí Minh. – Có ý thức trân trọng, biết ơn những đóng góp của danh nhân.													
2	Chủ đề 2:	- Nêu được một số nội dung cơ bản về lịch sử phát triển, đặc điểm của văn học viết Thành phố Hồ Chí Minh trước năm 1975. - Giới thiệu và đánh giá được nội dung, nghệ thuật của một số tác phẩm hoặc tác giả văn học nổi bật của Thành phố Hồ Chí Minh trước năm 1975. - Liên hệ được tác phẩm với bối cảnh lịch sử, văn hoá và dấu ấn địa phương.	4		2		1				6	1	20,25	50%	8
Tổng			10		4		1		1		14	2	45	100%	16

BẢNG ĐẠC TẢ ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ I- GDDP 11 - NĂM HỌC: 2026-2027

I. NỘI DUNG, HÌNH THỨC, THỜI GIAN KIỂM TRA

- Nội dung: Chủ đề 1;2 GDDP 11. Tỷ lệ kiến thức: 40% nhận biết, 30 % thông hiểu, 20 % vận dụng, 10% vận dụng cao.
- Hình thức kiểm tra: Trực tiếp, 70% trắc nghiệm, 30% tự luận
- Thời gian: 45 phút.

Stt	Nội dung kiến thức	Đơn vị kiến thức	Chuẩn kiến thức kỹ năng cần kiểm tra	Câu hỏi theo mức độ nhận thức			
				Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	Vận dụng cao
				Câu hỏi TN	Câu hỏi TN	Câu hỏi TL	Câu hỏi TL
1	Chủ đề 1: Danh nhân lịch sử của Thành phố Hồ Chí Minh	– Giải thích được khái niệm danh nhân và nêu được nét chính về vai trò của danh nhân trong lịch sử Thành phố Hồ Chí Minh. – Trình bày được những đóng góp của các danh nhân cho sự phát triển của Thành phố Hồ Chí Minh. – Giới thiệu và nêu được những đóng góp của các danh nhân tiêu biểu của Thành phố Hồ Chí Minh.	Nhận biết: Giải thích được khái niệm danh nhân và nêu được nét chính về vai trò của danh nhân trong lịch sử Thành phố Hồ Chí Minh. Thông hiểu: - Nêu được nét chính về vai trò của danh nhân trong lịch sử Thành phố Hồ Chí Minh. - Trình bày được những đóng góp của các danh nhân cho sự phát triển của Thành phố Hồ Chí Minh. Vận dụng cao:	6	2		1

		– Biết cách sưu tầm tư liệu lịch sử về một số danh nhân tiêu biểu khác của Thành phố Hồ Chí Minh. – Có ý thức trân trọng, biết ơn những đóng góp của danh nhân.	- Giới thiệu và nêu được những đóng góp của các danh nhân tiêu biểu của Thành phố Hồ Chí Minh. - Biết cách sưu tầm tư liệu lịch sử về một số danh nhân tiêu biểu khác của Thành phố Hồ Chí Minh.				
2	Chủ đề 2: Văn học Thành phố Hồ Chí Minh trước năm 1975	- Nêu được một số nội dung cơ bản về lịch sử phát triển, đặc điểm của văn học viết Thành phố Hồ Chí Minh trước năm 1975. - Giới thiệu và đánh giá được nội dung, nghệ thuật của một số tác phẩm hoặc tác giả văn học nổi bật của Thành phố Hồ Chí Minh trước năm 1975. - Liên hệ được tác phẩm với bối cảnh lịch sử, văn hoá và dấu ấn địa phương.	Nhận biết - Nêu các giai đoạn phát triển và đặc điểm cơ bản của văn học viết Sài Gòn – TP.HCM trước năm 1975. - Kể tên các tác giả, tác phẩm tiêu biểu Thông hiểu - Trình bày nội dung, nghệ thuật của tác phẩm/tác giả nổi bật. - Phân tích đặc điểm chung của dòng văn học này. Vận dụng - Liên hệ tác phẩm với bối cảnh lịch sử - xã hội. - Chỉ ra dấu ấn địa phương (chất Nam Bộ, không gian Sài Gòn) và nêu cảm nhận cá nhân.	4	2	1	
Tổng số câu: 16				10	4	1	1

MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ 1 - MÔN ĐỊA LÍ - KHỐI 11

TT	Chương/ chủ đề	Nội dung/đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá												Tổng			Tỉ lệ % điểm
			TNKQ									Tự luận						
			Nhiều lựa chọn			"Đúng - Sai"			Trả lời ngắn									
			Biết	Hiểu	Vận dụng	Biết	Hiểu	Vận dụng	Biết	Hiểu	Vận dụng	Biết	Hiểu	Vận dụng	Biết	Hiểu	Vận dụng	
1	Một số tổ chức quốc tế, khu vực, an ninh toàn cầu (tiết 1)	Một số tổ chức quốc tế và khu vực; an ninh toàn cầu và bảo vệ hòa bình thế giới	8				1								8	1		30 %
2	Khu vực Mỹ La tinh	Vị trí địa lí, điều kiện tự nhiên, dân cư và xã hội	4				1							8	2		40 %	
		Khu vực Mỹ La-tinh																
	Kinh tế khu vực Mỹ La-tinh	4				1												
3	Kĩ năng làm việc với biểu đồ và bảng số liệu thống kê Địa lí	-Tính mật độ dân số, bình quân thu nhập theo đầu người. -Vẽ và nhận xét BĐ cột												1			1	30 %
Tổng số câu			16			03						01						20
Tổng số điểm			4,0			3,0						3,0			4,0	3,0	3,0	10,0
Tỉ lệ %			40%			30%						30%			40%	30 %	30 %	100%

TTCM

NGUYỄN THỊ ĐỨC

BẢN ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ 1 - MÔN ĐỊA LÍ - KHỐI 11

TT	Chương/ chủ đề	Nội dung/đơn vị kiến thức	Yêu cầu cần đạt	Mức độ đánh giá												Tổng			Tỉ lệ % điểm
				TNKQ									Tự luận						
				Nhiều lựa chọn			"Đúng - Sai"			Trả lời ngắn									
				Biết	Hiểu	Vận dụng	Biết	Hiểu	Vận dụng	Biết	Hiểu	Vận dụng	Biết	Hiểu	Vận dụng	Biết	Hiểu	Vận dụng	
1	Một số tổ chức quốc tế, khu vực, an ninh toàn cầu (tiết 1)	Một số tổ chức quốc tế và khu vực; an ninh toàn cầu và bảo vệ hòa bình thế giới	Biết – Trình bày được một số tổ chức khu vực và quốc tế: Liên hợp quốc (UN), Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF), Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO), Diễn đàn Hợp tác kinh tế châu Á – Thái Bình Dương (APEC) Hiểu – Nêu được một số vấn đề an ninh toàn cầu hiện nay. Vận dụng Khẳng định được sự cần thiết phải bảo vệ hoà bình.	8				1								8	1		30 %

2	Khu vực Mỹ La tinh	Vị trí địa lí, điều kiện tự nhiên, dân cư và xã hội Khu vực Mỹ La-tinh	Biết – Trình bày được tình hình phát triển kinh tế chung của khu vực. – Trình bày được vấn đề đô thị hoá, một số vấn đề về dân cư, xã hội của khu vực. Hiểu – Phân tích được ảnh hưởng của vị trí địa lí và một số đặc điểm nổi bật về tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên đến phát triển kinh tế - xã hội. – Phân tích được ảnh hưởng của vấn đề đô thị hoá, vấn đề dân cư, xã hội của khu vực đến phát triển kinh tế – xã hội. Vận dụng – Đọc được bản đồ, rút ra nhận xét; phân tích	4				1							8	2		40 %
---	--------------------	--	--	---	--	--	--	---	--	--	--	--	--	--	---	---	--	------

			được số liệu, tư liệu. – Vẽ được biểu đồ, rút ra nhận xét.															
		Kinh tế khu vực Mỹ La-tinh	Hiểu Phân tích được ảnh hưởng của vị trí địa lí và một số đặc điểm nổi bật về tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên đến phát triển kinh tế - xã hội. Vận dụng – Vẽ được biểu đồ, rút ra nhận xét. – Giải thích được tình hình phát triển kinh tế chung của khu vực.	4				1										
3	Kĩ năng làm việc với biểu đồ và bảng số liệu thống kê Địa lí	-Tính mật độ dân số, bình quân thu nhập theo đầu người. -Vẽ và nhận xét BĐ cột	-Tính được mật độ dân số, bình quân thu nhập theo đầu người. -Vẽ và nhận xét BĐ cột											1			1	30 %
Tổng số câu				16			03						01					20

Tổng số điểm		4,0	3,0		3,0	4,0	3,0	3,0	10,0
Tỉ lệ %		40%	30%		30%	40%	30 %	30 %	100%

TTCM

NGUYỄN THỊ ĐỨC

BẢNG NỘI DUNG THEO NĂNG LỰC VÀ CẤP ĐỘ TƯ DUY

Môn: **Công nghệ chăn nuôi - Lớp 11** – Kỳ kiểm tra giữa học kì I

Năm học: 2026-2027

STT	Nội dung	Đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá									Tổng số câu/ý		Điểm số
			PHẦN I (16 câu TN)			PHẦN II (3 câu TN ĐS)			PHẦN III (Tự luận 3 câu)					
			Biết	Hiểu	Vận dụng	Biết	Hiểu	Vận dụng	Biết	Hiểu	Vận dụng	TL	TN	Tổng
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
1	Chương I: GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CHĂN NUÔI	Bài 1: Vai trò và triển vọng của chăn nuôi	3 C1,2,3									0	3	0,75
		Bài 2: Vật nuôi và phương thức chăn nuôi	2 C4,5	1 C6						1TL (TLC1)		1	3	1,75
2	Chương II: CÔNG NGHỆ GIỐNG VẬT NUÔI	Bài 3: Khái niệm, vai trò của giống trong chăn nuôi	3 C7,8,9	1 C10		2 ĐSC1a,b	2 ĐSC1c,d					0	8	2,00
		Bài 4: Chọn giống vật nuôi	2 C11,12	1 C13		1 ĐSC2a	1 ĐSC2b	2 ĐSC2 c,d			1TL (TLC2)	1	7	2,75
		Bài 5: Nhân giống vật nuôi	2 C14,15	1 C16		1 ĐSC3a	1 ĐSC3b	2 ĐSC3 c,d			1TL (TLC3)	1	7	2,75
3	Số câu/ý TN, số câu TL (YCCĐ)		12TN	4TN	0TN	4 ý	4 ý	4 ý	0TL	1TL	2TL	3	28	
4	Điểm số		3,0	1,0	0	1,0	1,0	1,0	0	1,0	2,0	3,0	7,0	10,0
5	Tổng số điểm		4,0 điểm			3,0 điểm			3,0 điểm			10 điểm		10 điểm

KHUNG BẢNG ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ 1
MÔN: CÔNG NGHỆ CHĂN NUÔI; LỚP: 11 - THỜI GIAN LÀM BÀI: 45 phút

TT	Nội dung	Đơn vị kiến thức	Mức độ kiến thức, kỹ năng cần kiểm tra đánh giá.	Số câu/ý theo mức độ nhận thức		
				Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng
1	Chương I GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CHĂN NUÔI	Bài 1: Vai trò và triển vọng của chăn nuôi	Nhận biết: - Trình bày được vai trò và triển vọng của chăn nuôi trong bối cảnh cuộc cách mạng công nghiệp 4.0. - Nêu được một số thành tựu nổi bật của việc ứng dụng công nghệ cao trong chăn nuôi. - Trình bày được những yêu cầu cơ bản đối với người lao động trong một số ngành nghề chăn nuôi.	3TN (C1, C2, C3)		
		Bài 2: Vật nuôi và phương thức chăn nuôi	Nhận biết: - Phân loại được vật nuôi theo nguồn gốc, đặc tính sinh vật học và mục đích sử dụng. - Nêu được các phương thức chăn nuôi chủ yếu ở nước ta. Thông hiểu: - Phân biệt được các phương thức chăn nuôi theo đặc điểm cơ bản. - Giải thích được xu hướng phát triển chăn nuôi bền vững và chăn nuôi thông minh.	2TN (C4, C5)	1TN (C6) 1TL (TLC1)	
2	Chương II CÔNG NGHỆ GIỐNG VẬT NUÔI	Bài 3: Khái niệm, vai trò của giống trong chăn nuôi	Nhận biết: - Trình bày được khái niệm giống vật nuôi và vai trò của giống trong chăn nuôi. Thông hiểu: - Diễn giải được vai trò của giống vật nuôi qua ví dụ hoặc tình huống chăn nuôi cụ thể.	5TN (C7, C8, C9) (ĐSC1a, ĐSC1b)	3TN (C10) (ĐSC1c, ĐSC1d)	
		Bài 4: Chọn giống vật nuôi	Nhận biết: - Nêu được các chỉ tiêu cơ bản để chọn giống vật nuôi. - Kể tên được một số phương pháp chọn giống vật nuôi. Thông hiểu: - Phân biệt được các phương pháp chọn giống vật nuôi và căn cứ lựa chọn phương pháp. Vận dụng: - Lựa chọn được phương pháp chọn giống phù hợp với mục đích chăn nuôi trong tình huống cụ thể.	3TN (C11, C12) (ĐSC2a)	2TN (C13) (ĐSC2b)	2TN (ĐSC2c, ĐSC2d) 1TL (TLC2)
		Bài 5: Nhân giống vật nuôi	Nhận biết: - Nêu được các phương pháp nhân giống vật nuôi. Thông hiểu: - Phân biệt được đặc điểm cơ bản của các phương pháp nhân giống vật nuôi. Vận dụng: - Lựa chọn được phương pháp nhân giống phù hợp với mục đích sử dụng.	3TN (C14, C15) (ĐSC3a)	2TN (C16) (ĐSC3b)	2TN (ĐSC3c, ĐSC3d) 1TL (TLC3)
Tổng số câu/ý				16TN	8TN 1TL	4TN 2TL

BẢNG NỘI DUNG THEO NĂNG LỰC VÀ CẤP ĐỘ TƯ DUY

Môn: Công nghệ - Lớp 11 – Kỳ kiểm tra giữa học kì I

Năm học: 2026-2027

STT	Nội dung	Đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá									Tổng số câu/ý		Điểm số
			PHẦN I (16 câu TN)			PHẦN II (3 câu TN ĐS)			PHẦN III (Tự luận 3 câu)					
			Biết	Hiểu	Vận dụng	Biết	Hiểu	Vận dụng	Biết	Hiểu	Vận dụng	TL	TN	Tổng
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
1	Chương I: GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CƠ KHÍ CHẾ TẠO	Bài 1: Khái quát về cơ khí chế tạo	1 (C1)	1 (C2)		1 (ĐSC1a)	1 (ĐSC1b)					0	4	1,00
		Bài 2: Ngành nghề trong lĩnh vực cơ khí chế tạo	1 (C3)	1 (C4)	1 (C5)	1 (ĐSC1c)	1 (ĐSC1d)			1TL (TLC1)		1	5	2,25
2	Chương II: VẬT LIỆU CƠ KHÍ	Bài 3: Tổng quan về vật liệu cơ khí	1 (C6)	1 (C7)	1 (C8)	1 (ĐSC2a)	1 (ĐSC2b)		1TL (TLC2)			1	5	2,25
		Bài 4: Vật liệu kim loại và hợp kim		1 (C9)	1 (C10)	1 (ĐSC2c)					1TL (TLC3)	1	3	1,75
		Bài 5: Vật liệu phi kim loại	1 (C11)	1 (C12)	1 (C13)	1 (ĐSC2d)	1 (ĐSC3a)					0	5	1,25
		Bài 6: Vật liệu mới	1 (C14)	1 (C15)		1 (ĐSC3b)	1 (ĐSC3c)					0	4	1,00
3	Chương III: CÁC PHƯƠNG PHÁP GIA CÔNG CƠ KHÍ	Bài 7: Khái quát về gia công cơ khí	1 (C16)				1 (ĐSC3d)					0	2	0,50
4	Số câu/ý TN, số câu TL (YCCĐ)		6TN	6TN	4TN	6 ý	6 ý	0 ý	1TL	1TL	1TL	3	28	
5	Điểm số		1,5	1,5	1,0	1,5	1,5	0	1,0	1,0	1,0	3,0	7,0	10,0
6	Tổng số điểm		4,0 điểm			3,0 điểm			3,0 điểm			10 điểm		10 điểm

KHUNG BẢNG ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ 1
MÔN: CÔNG NGHỆ; LỚP: 11 - THỜI GIAN LÀM BÀI: 45 phút

TT	Nội dung	Đơn vị kiến thức	Mức độ kiến thức, kỹ năng cần kiểm tra đánh giá.	Số câu/ý theo mức độ nhận thức		
				Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng
1	Chương I GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CƠ KHÍ CHẾ TẠO	Bài 1: Khái quát về cơ khí chế tạo	Nhận biết: - Trình bày được khái niệm, vai trò và nêu được đặc điểm của cơ khí chế tạo. Thông hiểu: - Mô tả được các bước cơ bản trong quy trình chế tạo cơ khí.	2TN (C1) (ĐSC1a)	2TN (C2) (ĐSC1b)	
		Bài 2: Ngành nghề trong lĩnh vực cơ khí chế tạo	Nhận biết: - Nhận biết được một số ngành nghề phổ biến trong lĩnh vực cơ khí chế tạo. Thông hiểu: - Phân biệt được công việc của các nhóm ngành nghề thiết kế, gia công, lắp ráp và bảo dưỡng, sửa chữa cơ khí. Vận dụng: - Liên hệ được đặc điểm nghề nghiệp với tình huống thực tế hoặc sở thích, năng lực của bản thân.	2TN (C3) (ĐSC1c)	2TN (C4) (ĐSC1d) 1TL (TLC1)	1TN (C5)
2	Chương II VẬT LIỆU CƠ KHÍ	Bài 3: Tổng quan về vật liệu cơ khí	Nhận biết: - Trình bày được khái niệm vật liệu cơ khí. Thông hiểu: - Phân loại được các nhóm vật liệu cơ khí và nêu các yêu cầu cơ bản. Vận dụng: - Giải thích sự phù hợp của vật liệu cơ khí với một ứng dụng thực tế.	2TN (C6) (ĐSC2a) 1TL (TLC2)	2TN (C7) (ĐSC2b)	1TN (C8)
		Bài 4: Vật liệu kim loại và hợp kim	Nhận biết: - Nhận biết được một số vật liệu kim loại và hợp kim thông dụng. Thông hiểu: - Mô tả tính chất, công dụng của kim loại, hợp kim và cách nhận biết tính chất cơ bản bằng phương pháp đơn giản. Vận dụng: - Giải thích được cách lựa chọn kim loại, hợp kim cho một sản phẩm cơ khí.	1TN (ĐSC2c)	1TN (C9)	1TN (C10) 1TL (TLC3)
		Bài 5: Vật liệu phi kim loại	Nhận biết: - Kể tên được một số vật liệu phi kim loại thông dụng trong cơ khí. Thông hiểu: - Mô tả tính chất, công dụng của vật liệu phi kim loại và cách nhận biết tính chất cơ bản bằng phương pháp đơn giản. Vận dụng: - Chọn được vật liệu phi kim loại phù hợp cho một ứng dụng đơn giản.	2TN (C11) (ĐSC2d)	2TN (C12) (ĐSC3a)	1TN (C13)
		Bài 6: Vật liệu mới	Nhận biết: - Kể tên được một số loại vật liệu mới trong cơ khí. Thông hiểu: - Mô tả được tính chất và công dụng của một số vật liệu mới.	2TN (C14) (ĐSC3b)	2TN (C15) (ĐSC3c)	

3	Chương III CÁC PHƯƠNG PHÁP GIA CÔNG CƠ KHÍ	Bài 7: Khái quát về gia công cơ khí	Nhận biết: - Trình bày được khái niệm gia công cơ khí và kể được một số phương pháp gia công cơ khí. Thông hiểu: - Phân loại được các phương pháp gia công cơ khí theo đặc điểm gia công.	1TN (C16)	1TN (ĐSC3d)	
Tổng số câu/ý				12TN 1TL	12TN 1TL	4TN 1TL

**TRƯỜNG TH, THCS VÀ THPT
NGÔ THỜI NIỆM
TỔ NGOẠI NGỮ**

**KHUNG MA TRẬN KIỂM TRA GIỮA HỌC KỲ 1
Môn: Tiếng Anh 11
Năm học 2026-2027**

Thời gian làm bài: 60 phút

Hình thức: Trắc nghiệm khách quan có 4 lựa chọn + Nghe + Tự luận

STT	ĐƠN VỊ KIẾN THỨC	CÂU HỎI THEO MỨC ĐỘ NHẬN THỨC						Tổng số câu	
		NHẬN BIẾT		THÔNG HIỂU		VẬN DỤNG			
		TN	TL	TN	TL	TN	TL	TN	TL
1.	Listening to specific information		3				2	0	5
2.	Wordform		2		1			0	3
3.	Sentence combination				1		1	0	2
4.	Verb tenses		2		1			0	3
5.	Rewrite the sentences						2	0	2
1.	Complete an announcement/ advertisement	3		3				6	0
2.	Complete a leaflet/ flyer	3		3				6	0
3.	Utterance arrangement	2						2	0
4.	Letter / email arrangement	1						1	0
5.	Paragraph arrangement					2		2	0
6.	Cloze text					5		5	0
7.	Reading comprehension 1 (8 Qs)	2		6				8	0
8.	Reading comprehension 2 (5 Qs)	2				3		5	0
TỔNG		13	7	12	3	10	5	35	15
TỈ LỆ		40%		30%		30%			

MA TRẬN ĐẶC TẢ KIỂM TRA GIỮA HKI MÔN TIẾNG ANH KHỐI 11 NĂM HỌC 2026-2027

TT/phân công GV	Nội dung kiến thức	Đơn vị kiến thức	Chuẩn kiến thức kỹ năng cần kiểm tra	Số câu hỏi theo mức độ nhận thức		
				Biết	Hiểu	Vận dụng

PHẦN TỰ LUẬN						
1.	Nghe	Nghe thông tin chi tiết	Biết - Nghe và nhận biết thông tin cụ thể về healthy habits, food, exercise, sleep, family conflicts, thời gian, địa điểm, người tham gia. Hiểu - Dự đoán thông tin cần nghe; nghe hiểu và chọn đúng thông tin chi tiết trong chủ đề.	3 TN		2 TN
2.	Viết (Tự luận)	Từ loại	Biết - Xác định từ loại dựa vào vị trí và cấu trúc. <i>health → healthy/healthily</i> <i>strength → strong/strengthen/strongly</i> <i>medicine → medical/ medication/medically</i> <i>curiosity → curious/ curiously</i> <i>responsibility → responsible/ responsibly</i> <i>argue → argument/ argumentative</i> Vận dụng - Xác định từ loại dựa vào vị trí trong câu và phân biệt nghĩa để hoàn thành câu. <i>value → invaluable/valueless</i> <i>differ → different/ indifferent</i> <i>experience → experienced/ inexperienced</i> <i>society → sociable/ social/ antisocial</i>	2 TL	1 TL	
3.		Nối câu	Nói 2 câu sử dụng từ/cấu trúc cho sẵn. Hiểu 1. Nói 2 câu bằng phân từ (Ving/V3/ed) Vận dụng 2. Nói câu sử dụng mệnh đề quan hệ.		1 TL	1 TL
4		Chia động từ	Biết 1. Chia động từ ở Past Simple theo dấu hiệu thời gian. 2. Sử dụng đúng verb forms trong các cấu trúc thuộc Unit 1–2. Hiểu 3. Kết hợp V2/ed và have V3/ed với since (chia 1 trong 2 vế)	2 TL	1 TL	

5		Viết lại câu	Vận dụng 1. Chuyển đổi Past Simple ↔ Present Perfect (S last V2/ed ...ago → it's since) 2. Viết lại câu sử dụng must / have to / should / mustn't / don't have to. 3. Viết lại câu dùng cụm động từ (handle=deal with, continue=caried on)			2 TL
PHẦN TRẮC NGHIỆM						
1.	ĐỌC ĐIỀN TỪ	QUẢNG CÁO	Hiểu - Từ loại (infect/infectious/infection, active/action/activate, information/informed/ informative/ informer...) unit 1		1	
			Biết - Trật tự từ/cụm danh từ và từ vựng Unit 1: regular physical exercise, average life expectancy, fast food chains,.....	1		
			Biết - Giới từ/cụm từ cố định trong ngữ cảnh : suffer from, focus on, be good for, be interested in, be different from...	1		
			Hiểu - Từ vựng: healthy habits, nutrition, exercise,chronic, diseases, bacteria, viruses, contagious, treatment.....		1	
			Biết - Đại từ quan hệ/ trạng từ quan hệ	1		
			Hiểu - Từ vựng: increase, improve, contribute, develop, require, acquire		1	
2		TỜ THÔNG TIN (leaflet, flyer)	Biết - Từ chỉ số lượng (some, many, much, a few, a lot of, each,all... A great deal of/A handful of/A large number of/A wide range of...) Unit 2	1		
			Hiểu - Cụm động từ Get along with, bring up, put up with, care for, fall out with, look down on, look up to...		1	

			Hiểu - Từ vựng : strict, demanding ,conflict, devide (n), attitude, outlook Unit 2		1	
			Biết -Ving/ Vo/to V	1		
			Biết - Chia thì động từ trong câu điều kiện loại I/ II	1		
			Hiểu - Cụm từ/collocation: widen the generation gap, meet parental expectations, foster mutual understanding, conform to social norms,...		1	
3.	SẮP XẾP TRẬT TỰ CÂU	HỘI THOẠI	Biết - Sắp xếp đoạn hội thoại 3 câu theo chủ đề asking for and giving permission. <i>unit 1</i>	1		
4		HỘI THOẠI	Biết - Sắp xếp đoạn hội thoại 5 câu theo chủ đề giving instructions <i>unit 1</i>	1		
5		LÁ THU'/ MAILS	Biết - Sắp xếp 5 câu trong lá thư/email ngắn. <i>unit 1</i>	1		
6		ĐOẠN VĂN	Biết - Sắp xếp 5 câu đoạn văn có linking words. <i>Unit 2</i>			1
7		ĐOẠN VĂN	Biết - Sắp xếp 5 câu đoạn văn dựa vào mạch nghĩa, hạn chế linking words <i>Unit 2</i>			1

8	ĐỌC ĐIỀN TỪ	ĐỌC ĐIỀN TỪ (phrases + grammar)	Vận dụng 1. Chọn câu phù hợp với nghĩa và mạch văn. 2. Chọn mệnh đề quan hệ rút gọn 3. Subject-verb agreement (<i>ex: Millennials, who saw the move from old media like newspapers and TV to digital media like social networks, (3) _____.</i>) 4. Cấu trúc song song. 5. Lựa chọn mệnh đề trạng ngữ phù hợp, thể hiện quan hệ nhượng bộ, nguyên nhân – kết quả hoặc điều kiện, đảm bảo tính logic giữa các câu trong đoạn văn			1 1 1 1 1
9		ĐỌC HIỂU	ĐỌC HIỂU ĐOẠN VĂN 1 (8 Qs) (around 280 words)	Biết 1. Câu hỏi chi tiết dựa vào thông tin trong bài đọc. Hiểu 2. Từ/cụm từ đồng nghĩa trong ngữ cảnh 3. Từ/cụm từ trái nghĩa trong ngữ cảnh. 4. Từ gạch chân quy chiếu đến đối tượng được nhắc đến trong bài. 5. Đoạn văn nào chứa thông tin A. 6. Đoạn văn nào chứa thông tin B. 7. Best paraphrase. 8. Mục đích của đoạn văn (In paragraph..., the writer is....)	1 1	1 1 1 1 1
10	ĐỌC HIỂU ĐOẠN VĂN 2 (5 Qs) (around 250 words)		Biết 1. Not mentioned. Hiểu 2. Từ gạch chân quy chiếu đến đối tượng được nhắc đến trong bài. 3. Xác định vị trí thích hợp để chèn câu vào đoạn văn. 4. Chọn câu tóm tắt nội dung chính của một đoạn văn. 5. Xác định tiêu đề phù hợp nhất cho toàn bài (best title for the passage).	1 1		1 1 1
Tổng câu trắc nghiệm: 35 câu				13	12	10

Điểm trắc nghiệm: 7 điểm (0.2 điểm / câu)	2.6	2,4	2
Tổng câu tự luận: 15 câu (Nghe: 5 câu + Viết: 10 câu)	7	3	5
Điểm tự luận: 3 điểm (Nghe: 0.2 điểm / câu + Viết: 0.2 điểm / câu)	1,4	0,6	1
TỶ LỆ %	40	30	30

*Các câu hỏi từ vựng, ngữ pháp trong ngữ cảnh bài đọc có thể linh hoạt theo nội dung đoạn văn, nhưng cần đảm bảo mức độ theo yêu cầu ma trận và nội dung bám sát Unit 1, 2 – Global Success 11.